

---

## **Tập đoàn Bảo Việt**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022



## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	14 - 15
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	16 - 114

# Tập đoàn Bảo Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 14 lần với lần thứ 14 được thực hiện vào ngày 25 tháng 02 năm 2022.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Đỗ Trường Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Teruo Shimmen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Arai Kazuhiko	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021

### BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ông Tiến Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Đinh Hoài Linh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021

# Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN ĐIỀU HÀNH**

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Trường Minh      Tổng Giám đốc  
Ông Nguyễn Xuân Hòa      Kế toán Trưởng

Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018  
Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Trường Minh – Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

# Tập đoàn Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và số liệu so sánh cùng kỳ năm trước.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Tập đoàn ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 31 tháng 03 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày cũng như tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ năm trước của Tập đoàn phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Đào Đình Thi  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 05 năm 2022

Số tham chiếu: 60780870/66640938-Q1-HN/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Tập đoàn Bảo Việt**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn"), được lập ngày 13 tháng 05 năm 2022 và được trình bày từ trang 06 đến trang 114, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt***

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trịnh Hoàng Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 05 năm 2022

**Tập đoàn Bảo Việt**

**BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021

B01a-DN/HN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>					
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>109.879.452.565.584</b>	<b>99.467.964.400.489</b>	<b>95.804.267.070.763</b>	<b>91.841.581.344.776</b>
111	1. Tiền		10.762.739.429.706	5.354.092.025.872	4.378.343.201.837	6.780.742.363.756
112	2. Các khoản tương đương tiền		983.439.429.699	745.692.025.865	1.869.043.201.832	643.642.363.751
			9.779.300.000.007	4.608.400.000.007	2.509.300.000.005	6.137.100.000.005
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>86.860.089.662.697</b>	<b>82.007.147.486.839</b>	<b>79.946.141.509.152</b>	<b>73.718.143.604.394</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	14.1	2.975.769.506.864	2.842.449.430.183	1.900.090.774.077	2.449.645.175.350
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(65.422.551.014)	(46.212.778.674)	(94.578.064.999)	(156.221.229.549)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	83.949.742.706.847	79.210.910.835.330	78.140.628.800.074	71.424.719.658.593
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6.1</b>	<b>9.119.631.199.351</b>	<b>9.230.511.316.787</b>	<b>8.659.430.854.010</b>	<b>8.299.283.030.486</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		5.450.446.423.271	5.693.409.420.064	5.948.395.563.245	6.147.086.149.110
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.346.226.126.513	1.223.876.924.280	1.793.410.519.401	1.754.864.348.632
131.2	1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		4.104.220.296.758	4.469.532.495.784	4.154.985.043.844	4.392.221.800.478
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		56.509.289.489	56.638.491.525	58.302.880.499	63.469.950.921
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		3.611.544.015.808	3.417.516.489.890	2.738.723.343.267	2.238.592.447.282
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		418.658.604.099	477.495.537.770	334.176.809.530	270.591.778.388
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(417.697.239.001)	(414.718.728.147)	(420.337.848.216)	(420.627.400.900)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		170.105.685	170.105.685	170.105.685	170.105.685
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>159.944.586.775</b>	<b>141.653.223.444</b>	<b>132.487.350.732</b>	<b>124.433.087.390</b>
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>588.350.275.925</b>	<b>585.578.169.288</b>	<b>604.533.467.397</b>	<b>672.283.091.006</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		542.681.921.346	542.934.988.670	567.961.782.803	634.419.485.710
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	487.584.454.983	493.005.752.612	525.495.009.665	600.397.009.237
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9	55.097.466.363	49.929.236.058	42.466.773.138	34.022.476.473
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.723.296.311	25.624.105.125	24.375.133.815	24.620.422.132
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		161.227.065	1.847.071.254	1.495.821.905	3.512.662.035
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	16	19.783.831.203	15.172.004.239	10.700.728.874	9.730.521.129



**Tập đoàn Bảo Việt**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021

B01a-DN/HN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị: VND			
			Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>190</b>	<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>					
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	24	2.388.697.411.130	2.148.982.178.259	2.083.330.687.635	2.246.696.167.744
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24	1.243.826.298.609 1.144.871.112.521	1.033.169.851.481 1.115.812.326.778	1.001.728.775.580 1.081.601.912.055	1.059.460.785.355 1.187.235.382.389
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		73.845.404.706.760	70.036.158.576.516	50.828.584.091.590	54.571.219.473.584
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	6.2	71.996.481.485	72.361.637.816	69.499.257.449	70.801.065.457
216	1. Phải thu dài hạn khác		71.996.481.485	72.361.637.816	69.499.257.449	70.801.065.457
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	10	1.921.063.190.736	1.934.480.147.292	1.742.595.189.531	1.788.655.050.662
221	1. Tài sản cố định hữu hình		980.866.081.368	974.265.052.366	829.979.125.124	859.647.804.853
222	Nguyên giá		2.586.843.539.612	2.558.529.794.503	2.320.532.531.173	2.316.960.202.591
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.605.977.458.244)	(1.584.264.742.137)	(1.490.553.406.049)	(1.457.312.397.738)
227	Tài sản cố định vô hình	11	940.197.109.368	960.215.094.926	912.616.064.407	929.007.245.809
228	Nguyên giá		1.539.962.270.408	1.539.962.270.408	1.431.019.886.474	1.430.463.210.802
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(599.765.161.040)	(579.747.175.482)	(518.403.822.067)	(501.455.964.993)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	12	45.388.992.000	45.388.992.000	45.388.992.000	45.388.992.000
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	13	439.318.424.301	441.738.975.020	595.380.723.866	561.928.499.811
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		439.318.424.301	441.738.975.020	595.380.723.866	561.928.499.811
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	14.3.1	71.221.544.713.639	67.383.497.918.631	48.182.642.934.768	51.874.244.925.437
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.960.172.080.949	3.088.258.326.242	3.071.090.644.135	2.880.436.188.476
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	922.978.975.567	929.538.716.123	1.047.127.244.605	1.042.701.268.763
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.3.2	(44.863.519.812)	(42.683.425.929)	(121.530.122.142)	(120.753.192.331)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	67.383.257.176.935	63.408.384.302.195	44.185.955.168.170	48.071.860.660.529
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	9	146.092.904.599	158.690.905.757	193.076.993.976	230.200.940.217
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		94.373.537.442	108.990.144.232	164.266.101.054	202.692.782.843
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.2.1	19.339.208.224	18.414.546.814	12.816.529.798	12.137.474.250
268	3. Tài sản dài hạn khác		32.380.158.933	31.286.214.711	15.994.363.124	15.370.683.124
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		183.724.857.272.344	169.504.122.977.005	146.632.851.162.353	146.412.800.818.360

# Tập đoàn Bảo Việt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021

B01a-DN/HN

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Đơn vị: VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>						
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>						
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	161.187.414.169.899	147.477.392.612.620	125.315.102.840.525	125.591.034.777.516	
311.1	1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm		30.147.748.948.920	21.707.051.775.852	14.702.596.785.290	19.747.437.592.781	
311.2	1.2 Phải trả khác hoạt động tài chính		2.694.255.421.575	2.427.860.701.125	2.737.326.409.547	2.710.675.408.406	
311.3	1.3 Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		2.634.601.649.409	2.339.603.934.638	2.711.491.694.134	2.651.844.948.296	
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.826.430.000	24.042.025.826	4.024.930.000	4.024.930.000	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	51.827.342.166	64.214.740.661	21.809.785.413	54.805.530.110	
314	4. Phải trả người lao động		17.186.500.000	17.372.000.000	14.635.367.272	14.895.367.272	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		297.006.653.916	207.468.643.695	173.796.707.491	122.177.355.612	
318.1	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	1.152.285.455.120	1.641.394.958.939	540.055.857.931	855.435.551.317	
319	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18.1	132.612.984.264	52.323.112.912	70.487.297.199	52.220.043.380	
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	185.469.667.110	164.952.999.903	198.266.702.455	230.592.057.618	
322	9. Vay ngắn hạn	20	1.126.850.770.294	167.928.784.567	79.289.950.115	87.737.943.073	
324	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	2.871.489.696.797	1.099.392.948.721	790.811.352.253	939.865.915.372	
	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	22	161.664.065.689	2.506.330.153.950	1.094.767.916.399	895.634.463.715	
			21.425.272.645.355	13.222.327.976.300	8.883.917.631.577	154.253.870.948	
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>131.039.665.220.979</b>	<b>125.770.340.836.768</b>	<b>110.612.506.055.235</b>	<b>105.843.597.184.735</b>	
337	1. Phải trả dài hạn khác	23	274.306.411.494	270.418.960.801	258.642.154.949	251.591.787.491	
338	2. Vay dài hạn	20	230.728.908.157	267.266.088.776	297.415.636.500	316.542.417.119	
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.2.2	4.218.876.801	3.963.738.615	4.312.359.244	5.101.265.074	
344	4. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	24	130.530.411.024.527	125.228.692.048.576	110.052.135.904.542	105.270.361.715.051	
344.1	4.1 Dự phòng toán học		115.827.702.876.955	112.070.973.854.439	97.599.942.288.559	93.090.719.199.763	
344.2	4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		4.921.956.156.872	4.642.357.944.455	5.018.544.485.989	4.970.615.412.207	
344.3	4.3 Dự phòng bồi thường		2.431.372.425.870	2.407.649.271.122	2.469.092.613.926	2.575.753.599.129	
344.4	4.4 Dự phòng chia lãi		2.210.108.210.559	2.157.438.745.997	1.942.950.124.930	1.935.346.562.096	
344.5	4.5 Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		4.838.320.390.237	3.688.335.309.663	2.834.463.382.246	2.547.998.489.076	
344.6	4.6 Dự phòng đảm bảo cân đối		230.805.584.043	207.300.826.538	157.219.191.528	133.720.703.795	
344.7	4.7 Dự phòng dao động lớn		70.145.379.991	54.636.096.362	29.923.817.364	16.207.748.985	

# Tập đoàn Bảo Việt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021

B01a-DN/HN

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>					
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>25</b>				
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		22.537.443.102.445	22.026.730.364.385	21.317.748.321.828	20.821.766.040.844
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		22.537.443.102.445	22.026.730.364.385	21.317.748.321.828	20.821.766.040.844
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
418	4. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		15.445.192.000	15.445.192.000	15.445.192.000	15.445.192.000
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.284.786.140.295	1.284.786.140.295	967.358.385.620	967.358.385.620
421	6. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối		103.568.802.818	103.568.802.818	103.568.802.818	103.568.802.818
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.938.984.255.452	4.475.440.359.637	4.182.012.980.357	3.723.310.113.726
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4.475.440.359.637	2.653.064.465.370	3.723.310.113.726	2.186.864.003.123
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		463.543.895.815	1.822.375.894.267	458.702.866.631	1.536.446.110.603
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		594.917.000.774	577.618.921.373	537.885.210.149	523.523.906.834
			866.055.328.299	836.184.565.455	777.791.368.077	754.873.257.039
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>183.724.857.272.344</b>	<b>169.504.122.977.005</b>	<b>146.632.851.162.353</b>	<b>146.412.800.818.360</b>



*[Handwritten signature]*

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân  
Người lập

Ông Nguyễn Xuân Hòa  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ông Đỗ Trường Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 05 năm 2022

# Tập đoàn Bảo Việt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021

B02a-DN/HIN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021	Đơn vị: VND
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04)		10.013.593.759.584	9.431.461.345.781	8.755.169.975.285
02	Phí bảo hiểm gốc	26.1	10.269.716.138.056	9.428.720.832.400	8.682.190.530.904
03	Phí nhận tái bảo hiểm	26.2	23.475.833.945	50.669.587.163	52.366.730.130
04	(Tăng)/Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(279.598.212.417)	(47.929.073.782)	20.612.714.251
05	Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07)		(576.066.946.832)	(874.318.422.113)	(1.025.617.918.739)
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	27	(786.723.393.960)	(816.586.412.338)	(944.256.276.708)
07	Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		210.656.447.128	(57.732.009.775)	(81.361.642.031)
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01 + 05)		9.437.526.812.752	8.557.142.923.668	7.729.552.056.546
09	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		289.842.750.219	202.533.930.707	149.032.680.392
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)		9.727.369.562.971	8.759.676.854.375	7.878.584.736.938
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	28.1	(3.227.886.886.452)	(2.934.910.781.716)	(3.231.935.808.133)
17	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	28.2	(12.701.410.632)	(28.802.532.994)	(41.514.102.610)
18	Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20)		140.877.151	83.242.636	43.110.109
19	Thu đòi người thứ ba		-	19.389.000	-
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		140.877.151	63.853.636	43.110.109
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	28.3	75.438.262.881	390.078.580.633	560.983.294.809

# Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021

B02a-DN/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021	Đơn vị: VND
22	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 24 + 25)		<b>(4.982.888.325.157)</b>	<b>(4.826.790.032.533)</b>	<b>(3.736.331.978.591)</b>
23	Tăng dự phòng toán học và lãi cam kết đầu tư tối thiểu		(4.906.714.103.090)	(4.795.687.981.966)	(3.670.204.081.976)
24	Tăng dự phòng chia lãi		(52.669.464.562)	(7.603.562.834)	(43.322.766.671)
25	Tăng dự phòng đảm bảo cân đối		(23.504.757.505)	(23.498.487.733)	(22.805.129.944)
26	(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(23.723.154.748)	106.660.985.203	273.862.228.788
27	Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		29.058.785.743	(105.633.470.334)	(169.138.747.881)
28	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (28 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 26 + 27)		(8.142.561.851.214)	(7.399.314.009.105)	(6.344.032.003.509)
29	Tăng dự phòng dao động lớn		(15.509.283.629)	(13.716.068.379)	(13.228.132.840)
30	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (30 = 31 + 32)		(1.222.597.433.187)	(1.195.334.350.467)	(1.150.872.956.080)
31	Chi hoa hồng		(718.209.043.830)	(762.963.182.300)	(738.715.407.297)
32	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	29	(504.388.389.357)	(432.371.168.167)	(412.157.548.783)
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 28 + 29 + 30)		(9.380.668.568.030)	(8.608.364.427.951)	(7.508.133.092.429)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42 = 15 + 41)		346.700.994.941	151.312.426.424	370.451.644.509

# Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021

B02a-DN/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020
43.1	Doanh thu hoạt động khác		175.184.363.452	141.849.376.624	84.307.711.597
43.2	Chi phí hoạt động khác		(149.987.414.807)	(120.918.665.482)	(77.329.293.894)
<b>43</b>	<b>Thu nhập thuần từ các hoạt động khác (43 = 43.1 + 43.2)</b>	<b>30</b>	<b>25.196.948.645</b>	<b>20.930.711.142</b>	<b>6.978.417.703</b>
44.1	Doanh thu hoạt động tài chính	31.1	2.351.503.416.186	2.203.897.009.780	2.087.563.967.491
44.2	Chi phí hoạt động tài chính	31.2	(324.500.934.906)	(187.553.139.238)	(814.714.694.585)
<b>44</b>	<b>Lợi nhuận hoạt động tài chính (44 = 44.1 + 44.2)</b>		<b>2.027.002.481.280</b>	<b>2.016.343.870.542</b>	<b>1.272.849.272.906</b>
<b>45</b>	<b>Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát</b>	<b>14.3.1</b>	<b>7.943.125.862</b>	<b>11.794.455.659</b>	<b>13.321.455.979</b>
<b>46</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>32</b>	<b>(586.595.577.174)</b>	<b>(589.290.975.951)</b>	<b>(525.876.559.917)</b>
<b>47</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>33</b>	<b>(1.186.527.607.816)</b>	<b>(1.023.067.243.047)</b>	<b>(961.009.405.750)</b>
48.1	Thu nhập khác		2.152.508.843	3.938.480.712	3.643.046.172
48.2	Chi phí khác		(429.021.119)	(932.142.859)	(616.003.031)
<b>48</b>	<b>Lợi nhuận khác (48 = 48.1 + 48.2)</b>	<b>34</b>	<b>1.723.487.724</b>	<b>3.006.337.853</b>	<b>3.027.043.141</b>
<b>50</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 = 42 + 43 + 44 + 45 + 46 + 47 + 48)</b>		<b>635.443.853.462</b>	<b>591.029.582.622</b>	<b>179.741.868.571</b>
<b>51</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>16.1</b>	<b>(125.297.305.292)</b>	<b>(95.948.596.349)</b>	<b>(57.150.907.563)</b>
<b>52</b>	<b>Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>16.2</b>	<b>669.523.224</b>	<b>1.467.961.378</b>	<b>(15.302.563.276)</b>
<b>60</b>	<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60 = 50 + 51 + 52)</b>		<b>510.816.071.394</b>	<b>496.548.947.651</b>	<b>107.288.397.732</b>

Đơn vị: VND




# Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN		480.945.308.550	473.630.836.613	119.370.920.989
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		29.870.762.844	22.918.111.038	(12.082.523.257)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	648	638	147

Đơn vị: VND

  
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân  
Người lập

Ông Nguyễn Xuân Hòa  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 05 năm 2022



Ông Đỗ Trường Minh  
Tổng Giám đốc

**Tập đoàn Bảo Việt**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021

B03a-DN/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021	Đơn vị: VND
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
	1. Lợi nhuận trước thuế		635.443.853.462	591.029.582.622	179.741.868.571
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.167.448.647.659	2.645.454.291.554	1.948.515.093.925
03	- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và		54.871.024.372	50.525.706.919	51.239.136.680
04	- Các khoản dự phòng		5.326.087.353.028	4.720.618.402.068	3.805.037.208.580
05	- Lỗi/(Lãi) chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản		265.130.989	(2.754.788.455)	3.778.904.741
06	- mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.357.154.191.612)	(2.211.178.869.291)	(2.096.752.039.373)
08	- Lãi từ hoạt động đầu tư		143.379.330.882	88.243.840.313	185.211.883.297
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu		3.802.892.501.121	3.236.483.874.176	2.128.256.962.496
09	- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(317.106.979.668)	(1.183.737.186.188)	39.133.457.872
10	- Tăng hàng tồn kho		(18.291.363.331)	(8.054.263.342)	(4.393.886.950)
11	- (Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,		(109.556.497.210)	179.146.655.195	15.215.560.776
12	thuế từ nhập doanh nghiệp phải nộp)		(195.786.773.014)	162.616.394.471	131.537.398.304
13	- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(133.320.076.681)	549.554.401.273	(142.547.557.308)
14	- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		(99.729.281.089)	(114.643.715.015)	(108.913.675.559)
15	- Tiền lãi vay đã trả		(114.769.363.701)	(77.539.981.602)	(48.769.088.762)
17	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(38.035.430.051)	(35.012.277.897)	(41.972.093.416)
20	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		2.776.296.736.376	2.708.813.901.071	1.967.547.077.453
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
21	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
22	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn		(33.583.840.050)	(42.077.957.272)	(14.576.281.369)
23	khác				
24	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài		310.909.091	69.090.909	177.419.546
25	hạn khác		(34.788.312.951.109)	(15.571.426.236.950)	(15.710.360.286.337)
26	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		26.729.066.713.338	13.319.006.203.493	8.925.737.846.139
27	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			(4.425.975.843)	-
	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.559.843.455	-	-
	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi bán		2.220.062.357.940	2.371.648.844.864	1.550.750.747.405
	các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(5.865.896.967.335)	72.793.969.201	(5.248.270.554.616)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>				



# Tập đoàn Bảo Việt

B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021	Đơn vị: VND Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020
33	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		27.114.652.193.515 (18.616.325.731.287)	3.364.836.650.000 (8.548.738.150.165)	4.104.415.170.000 (2.666.048.879.209)
34					
40	1. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)		8.498.326.462.228	(5.183.901.500.165)	1.438.366.290.791
50	2. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		5.408.726.231.269	(2.402.293.629.893)	(1.842.357.186.372)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		5.354.092.025.872 (78.827.435)	6.780.742.363.756 (105.532.026)	4.742.602.123.821
61	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.762.739.429.706	4.378.343.201.837	824.243.407
70	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5			2.901.069.180.856
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ				



*[Handwritten signature]*

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân  
Người lập

Ông Nguyễn Xuân Hòa  
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Trường Minh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 05 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 14 lần với lần thứ 14 được thực hiện vào ngày 25 tháng 02 năm 2022.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phần nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
- Bộ Tài chính		
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	482.509.800	65,00
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	163.945.421	22,09
- Các cổ đông khác	22.154.400 73.713.143	2,98 9,93
<b>Tổng cộng</b>	<b>742.322.764</b>	<b>100,00</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, bảy (07) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư) và ba (03) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

### Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	7 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	Tầng 5, Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

- ▶ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/GP/KDBH và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 45/GPDC16/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 09 tháng 02 năm 2022. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND.
- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 6.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC11/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 04 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Các công ty con (tiếp theo)**

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 08/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 03/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 01 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 8, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

BVInvest có một (01) công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

**Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)**

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- BVSC	80.000.000.000	8%
	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Các đơn vị hạch toán phụ thuộc**

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và quản lý dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

**Các công ty liên doanh, liên kết**

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Vốn điều lệ VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>			<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn</i>
			<i>Nắm giữ bởi công ty mẹ</i>	<i>Thông qua công ty con/quỹ</i>	<i>Tổng</i>	
			<i>%</i>	<i>%</i>	<i>%</i>	<i>%</i>
<b>Công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt") (*)	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	73.125.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu ("Thủy điện Nậm Mu")	Sản xuất điện thương phẩm	209.999.000.000	-	24,29	24,29	24,29
<b>Công ty liên doanh</b>						
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

(\*) Trong Quý 2 năm 2020, Tập đoàn đã công bố thông tin về phương án chuyển nhượng toàn bộ cổ phần mà Tập đoàn (thông qua Bảo Việt Nhân thọ) đang nắm giữ tại Long Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Tuy nhiên, do các công ty con chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”) và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm (“Thông tư 199”) và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 232”).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán giữa niên độ, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

### 2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03, cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06, cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

*Quy định mới ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 7 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư 24”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Theo đó, Thông tư số 24 sửa đổi đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Tập đoàn thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết; hoặc khoản nợ đã được Tập đoàn yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Tập đoàn khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVIInvest được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

<i>Hàng tồn kho</i>	<i>Phương pháp xác định giá trị</i>
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa thiết bị xây dựng	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Hàng hóa bất động sản của BVInvest*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVInvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu tính cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

**4.4 Thuê tài sản**

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.4 Thuê tài sản (tiếp theo)

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### 4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

### 4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

### 4.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### 4.9 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

### 4.10 *Các khoản đầu tư*

#### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận như sau:

- ▶ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh gộp trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.
- ▶ Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

#### *Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)*

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được mua trong kỳ, Tập đoàn sử dụng giá mua (giá gốc) là giá trị tạm thời để hạch toán ghi nhận ban đầu đối với khoản đầu tư này. Giá trị của khoản đầu tư sẽ được điều chỉnh theo giá trị hợp lý trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày mua. Chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý và giá gốc của khoản đầu tư sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.3.1.

#### *Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

#### *Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

#### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh và được trích lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị;
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được;
- ▶ Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác: Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh mà Tập đoàn đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính quý có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm do với giá trị đầu tư của doanh nghiệp; việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của bên được đầu tư được lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính quý của Tập đoàn;
- ▶ Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh); đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của bên được đầu tư được lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính quý của Tập đoàn (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.11 *Tạm ứng từ giá trị hoàn lại*

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm vay khi hợp đồng bảo hiểm đáp ứng các điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng đã có giá trị giải ước;
- ▶ Hợp đồng có hiệu lực từ đủ 24 tháng trở lên (với các hợp đồng không phải là hợp đồng liên kết chung, liên kết đơn vị); và
- ▶ Hợp đồng không có khoản tạm ứng quyền lợi bảo hiểm.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục “Đầu tư ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại này được hạch toán vào khoản mục “Doanh thu hoạt động tài chính” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### 4.12 *Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo và hợp đồng bán kết hợp mua lại”)*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) hoặc các hợp đồng bán kết hợp mua lại không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

### 4.13 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.14 *Lợi ích nhân viên*

#### *Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội*

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản; 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

#### *Trợ cấp bảo hiểm y tế*

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.14 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

*Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc*

Đối với người lao động đã làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên:

- ▶ khi hợp đồng lao động chấm dứt, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc;
- ▶ khi người lao động bị mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Lao động, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

*Quỹ bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2023/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTG ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, mức đóng bảo hiểm thất nghiệp 1% trích từ quỹ tiền lương, tiền công của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp nêu trên được giảm xuống còn 0% trong vòng 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

### 4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 ("Nghị định 73"), Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017, Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 ("Thông tư 52"), Thông tư số 115/2013/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2013 ("Thông tư 115") và Thông tư số 01/2019/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 01 năm 2019 ("Thông tư 01") và Thông tư 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ** (tiếp theo)

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng toán học	Dự phòng toán học
Dự phòng rủi ro bảo hiểm	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	Dự phòng đảm bảo cân đối
Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

**4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ**

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

- a) Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo Nghị định 73, Thông tư 50 và Thông tư 01 và thông tư 89 sửa đổi bổ sung Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành:
- ▶ *Dự phòng toán học* của Bảo Việt Nhân thọ được tính toán dựa trên một trong các phương pháp sau: phương pháp dự phòng phí bảo hiểm toàn phần, phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần hoặc phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần điều chỉnh theo hệ số Zillmer. Phương pháp, cơ sở và giả định trích lập dự phòng được phê chuẩn bởi Bộ Tài chính khi trình sản phẩm hoặc trong các lần trình tiếp theo. Dự phòng nghiệp vụ công bố là giá trị lớn hơn giữa dự phòng trích lập theo phương pháp của Tổng Công ty và dự phòng tối thiểu theo luật định.
  - ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
  - ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
    - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (OSC): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
    - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
  - ▶ *Dự phòng chia lãi* bao gồm dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả, bảo tức và dự phòng thặng dư chưa phân phối đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi.
  - ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong kỳ của Bảo Việt Nhân thọ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

#### 4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- b) Theo Thông tư 50, Thông tư 52 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:
- ▶ *Dự phòng nghiệp vụ* đối với phần liên kết chung là tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung, dự phòng cho quyền lợi duy trì hợp đồng được giữ lại trong quỹ liên kết chung và một số quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
  - ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
  - ▶ *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường từ doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
  - ▶ *Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu* là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Bảo Việt Nhân thọ đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
- c) Theo Thông tư 50, Thông tư 115 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:
- ▶ *Dự phòng nghiệp vụ* đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.
  - ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
  - ▶ *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
  - ▶ *Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết* là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Bảo Việt Nhân thọ đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trên mức độ tổng danh mục, cũng theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC, Tổng Công ty còn phải trích lập *Dự phòng đảm bảo cân đối* bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong kỳ của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ** (tiếp theo)

**4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ**

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2470/BTC-QLBH ban hành ngày 06 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 bao gồm (a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và (b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm của nghiệp vụ hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ** (tiếp theo)

**4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ** (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) *Dự phòng dao động lớn*

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích hàng năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.
- ▶ Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán (“CMKT”) mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh “các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính”. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Tập đoàn căn cứ Điều 17, Thông tư 50 để trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) *Dự phòng toán học*

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Trong mọi trường hợp Bảo hiểm Bảo Việt đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập theo phương pháp 1/8.

(iii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ** (tiếp theo)

**4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ** (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường (tiếp tục)

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 2% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng đảm bảo cân đối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**4.16 Quỹ dự trữ bắt buộc**

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

*Hoạt động bảo hiểm*

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi đơn vị Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ mỗi đơn vị trên theo quy định tại Nghị định 73.

*Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ*

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ, căn cứ lợi nhuận sau thuế hàng năm mỗi đơn vị để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC (\*) do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên/Hội đồng Quản trị đơn vị.

(\*) Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC về việc bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 và áp dụng từ năm tài chính 2022, theo đó, số dư các quỹ này sẽ được sử dụng theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

##### Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 50. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc giai đoạn tài chính sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trừ trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản thanh toán phí tối thiểu, doanh thu từ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được Bảo Việt Nhân thọ ghi nhận khi thu được phí bảo hiểm. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

##### Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Bảo Việt Nhân thọ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện được một phần và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Lãi từ kinh doanh chứng khoán*

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

#### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 200, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

#### *Doanh thu chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

#### *Doanh thu cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác", ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.18 Ghi nhận chi phí

#### *Chi bồi thường và chi trả đáo hạn*

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

#### *Chi hoa hồng*

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 50.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 89/2020/TT-BTC ("Thông tư 89") ngày 11 tháng 11 năm 2020.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán giữa niên độ, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

#### *Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất*

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ/ước tính trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

#### *Tài sản đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

#### (i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng. Chi phí từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

#### (ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm được hạch toán theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận. Chi phí từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

### 4.20 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên các hóa đơn đã phát hành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải thu/phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

#### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 4.22 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ Khen thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### 4.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế có thể phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### 4.25 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm, đầu tư, tài chính và hoạt động khác. Ban Điều hành xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị của Tập đoàn theo đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.26 Các khoản mục ngoại bảng**

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ,... do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư,... cũng được trình bày ngoại bảng theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

##### **4.27 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tiền mặt tại quỹ	39.348.416.680	38.525.584.892	46.600.106.551	49.506.405.375
Tiền gửi ngân hàng	765.460.318.027	542.653.720.500	1.667.701.587.767	449.099.728.375
Tiền đang chuyển	178.630.694.992	164.512.720.473	154.741.507.514	145.036.230.001
Các khoản tương đương tiền (*)	9.779.300.000.007	4.608.400.000.007	2.509.300.000.005	6.137.100.000.005
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.762.739.429.706</b>	<b>5.354.092.025.872</b>	<b>4.378.343.201.837</b>	<b>6.780.742.363.756</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,25%/năm.

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

### 6.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
<b>Phải thu về hoạt động bảo hiểm</b>				
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	665.054.726.085	681.564.752.933	603.621.131.738	633.787.937.543
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	54.257.190.223	54.371.217.644	82.206.209.015	65.638.146.690
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	227.792.146.418	250.718.242.631	648.865.318.955	638.427.889.268
Phải thu khác nhượng tái bảo hiểm	258.824.403.131	88.208.401.121	288.366.307.013	271.136.799.519
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	127.578.921.446	140.363.167.090	164.356.904.137	141.004.900.147
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	12.718.739.210	8.651.142.861	5.994.648.543	4.868.675.465
	<b>1.346.226.126.513</b>	<b>1.223.876.924.280</b>	<b>1.793.410.519.401</b>	<b>1.754.884.348.632</b>
<b>Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính</b>				
Phải thu cổ tức	4.461.081.700	8.665.558.460	6.098.625.850	6.269.389.950
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.394.632.802.905	2.627.384.296.582	2.861.005.640.135	2.955.624.573.146
Phải thu lãi trái phiếu	1.328.059.308.894	1.474.996.161.257	1.080.758.372.407	1.231.124.604.145
Phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị giải ước	367.396.688.318	350.677.511.617	199.941.552.501	197.428.548.101
Phải thu đầu tư khác	9.670.414.941	7.808.967.868	7.180.852.951	1.774.685.136
	<b>4.104.220.296.758</b>	<b>4.469.532.495.784</b>	<b>4.154.985.043.844</b>	<b>4.392.221.800.478</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>56.509.289.489</b>	<b>56.638.491.525</b>	<b>58.302.880.499</b>	<b>63.469.950.921</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	3.608.326.562.162	3.414.299.036.244	2.735.505.889.621	2.235.374.993.636
Phải thu từ cho vay ủy thác	3.217.453.646	3.217.453.646	3.217.453.646	3.217.453.646
	<b>3.611.544.015.808</b>	<b>3.417.516.489.890</b>	<b>2.738.723.343.267</b>	<b>2.238.592.447.282</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	121.074.968.976	193.702.544.608	21.647.003.390	21.717.958.132
Phải thu phí quản lý quỹ	2.810.763.378	3.744.563.340	3.894.713.372	3.794.160.924
Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, và cho thuê văn phòng	21.260.977.777	19.775.630.820	46.806.457.731	44.668.607.532
Tạm ứng khác	47.779.963.770	25.474.558.848	47.705.348.980	19.588.793.956
Phải thu ngắn hạn khác	225.731.930.198	234.798.240.154	214.123.286.057	180.822.257.844
	<b>418.658.604.099</b>	<b>477.495.537.770</b>	<b>334.176.809.530</b>	<b>270.591.778.388</b>
<b>Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>170.105.685</b>	<b>170.105.685</b>	<b>170.105.685</b>	<b>170.105.685</b>
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>	<b>9.537.328.438.352</b>	<b>9.645.230.044.934</b>	<b>9.079.768.702.226</b>	<b>8.719.910.431.386</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(417.697.239.001)	(414.718.728.147)	(420.337.848.216)	(420.627.400.900)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>9.119.631.199.351</b>	<b>9.230.511.316.787</b>	<b>8.659.430.854.010</b>	<b>8.299.283.030.486</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

### 6.2 Các khoản phải thu dài hạn

Ký quỹ	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
- Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.000.000.000	21.178.821.110	20.000.000.000	21.350.120.520
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>48.000.000.000</b>	<b>49.178.821.110</b>	<b>48.000.000.000</b>	<b>49.350.120.520</b>
- Phải thu dài hạn khác	23.996.481.485	23.182.816.706	21.499.257.449	21.450.944.937
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>71.996.481.485</b>	<b>72.361.637.816</b>	<b>23.182.816.706</b>	<b>21.450.944.937</b>

## 7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Ấn chỉ	46.840.177.882	36.039.325.944	40.008.430.800	31.656.766.750
Vật liệu, văn phòng phẩm	35.301.705.522	34.966.726.707	29.908.137.605	34.430.373.509
Thiết bị, dụng cụ	8.388.274.847	7.618.522.854	2.860.644.909	2.953.335.423
Hàng tồn kho tại BVIinvest (*)	69.414.428.524	63.028.647.939	59.710.137.418	55.392.611.708
<b>Tổng cộng hàng tồn kho</b>	<b>159.944.586.775</b>	<b>141.653.223.444</b>	<b>132.487.350.732</b>	<b>124.433.087.390</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
<b>Giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>159.944.586.775</b>	<b>141.653.223.444</b>	<b>132.487.350.732</b>	<b>124.433.087.390</b>

(\*) Bao gồm trong khoản mục này là các chi phí mua sắm và chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVIinvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Bảo hiểm nhân thọ VND	Bảo hiểm phi nhân thọ VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 31/12/2021</b>	-	<b>493.005.752.612</b>	<b>493.005.752.612</b>
Phát sinh trong kỳ	481.914.035.833	230.873.710.368	712.787.746.201
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(481.914.035.833)	(236.295.007.997)	(718.209.043.830)
<b>Ngày 31/03/2022</b>	-	<b>487.584.454.983</b>	<b>487.584.454.983</b>
<b>Ngày 31/12/2020</b>	-	<b>600.397.009.237</b>	<b>600.397.009.237</b>
Phát sinh trong kỳ	484.083.098.604	203.978.084.124	688.061.182.728
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(484.083.098.604)	(278.880.083.696)	(762.963.182.300)
<b>Ngày 31/03/2021</b>	-	<b>525.495.009.665</b>	<b>525.495.009.665</b>



# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
<b><i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i></b>				
Trả trước tiền thuê văn phòng	6.471.975.770	19.374.672.347	72.507.347	13.111.025.670
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	11.285.058.739	12.296.405.314	10.863.233.631	4.451.974.154
Chi phí khác	37.340.431.854	18.258.158.397	31.531.032.160	16.459.476.649
	<b>55.097.466.363</b>	<b>49.929.236.058</b>	<b>42.466.773.138</b>	<b>34.022.476.473</b>
<b><i>Chi phí trả trước dài hạn</i></b>				
Trả trước tiền thuê văn phòng	39.030.606.342	49.556.516.797	112.587.524.816	128.609.331.984
Cải tạo thiết bị nội thất	15.322.283.927	14.127.248.746	16.514.201.702	20.375.607.162
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	25.701.282.565	28.960.118.052	25.577.013.728	30.398.791.031
Chi phí khác	14.319.364.608	16.346.260.637	9.587.360.808	23.309.052.666
	<b>94.373.537.442</b>	<b>108.990.144.232</b>	<b>164.266.101.054</b>	<b>202.692.782.843</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>149.471.003.805</b>	<b>158.919.380.290</b>	<b>206.732.874.192</b>	<b>236.715.259.316</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Công cụ, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31/12/2021	1.336.454.806.303	256.865.102.860	579.099.967.597	383.252.996.618	2.856.921.125	2.558.529.794.503
- Mua sắm	79.433.750	54.000.000	15.960.907.733	22.489.555.182	-	38.583.896.665
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	848.595.192	-	990.000.000	-	-	1.838.595.192
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.455.516.714)	(10.653.230.034)	-	(12.108.746.748)
Vào ngày 31/03/2022	1.337.382.835.245	256.919.102.860	594.595.358.616	395.089.321.766	2.856.921.125	2.586.843.539.612
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31/12/2021	621.382.296.190	191.201.931.401	469.506.486.714	299.378.024.420	2.796.003.412	1.584.264.742.137
- Khấu hao trong kỳ	12.077.126.869	5.467.672.890	9.629.053.771	7.656.088.592	23.096.692	34.853.038.814
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.455.516.714)	(10.653.230.034)	-	(12.108.746.748)
- Điều chỉnh giảm khấu hao	-	-	-	(1.031.575.959)	-	(1.031.575.959)
Vào ngày 31/03/2022	633.459.423.059	196.669.604.291	477.680.023.771	295.349.307.019	2.819.100.104	1.605.977.458.244
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31/12/2021	715.072.510.113	65.663.171.459	109.593.480.883	83.874.972.198	60.917.713	974.265.052.366
Vào ngày 31/03/2022	703.923.412.186	60.249.498.569	116.915.334.845	99.740.014.747	37.821.021	980.866.081.368

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Công cụ, dụng cụ quản lý VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31/12/2020	1.160.279.687.713	257.560.267.434	548.216.937.536	347.051.091.083	3.852.218.825	2.316.960.202.591
- Mua sắm	-	492.711.120	192.140.000	613.800.000	-	1.298.651.120
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.148.128.652	-	-	462.390.344	-	2.610.518.996
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(336.841.534)	-	-	(336.841.534)
Vào ngày 31/03/2021	1.162.427.816.365	258.052.978.554	548.072.236.002	348.127.281.427	3.852.218.825	2.320.532.531.173
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31/12/2020	574.289.677.288	168.349.318.953	436.832.428.827	274.466.774.661	3.374.198.009	1.457.312.397.738
- Khấu hao trong kỳ	10.590.316.434	6.854.666.612	8.984.337.143	6.990.343.989	158.185.667	33.577.849.845
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(336.841.534)	-	-	(336.841.534)
Vào ngày 31/03/2021	584.879.993.722	175.203.985.565	445.479.924.436	281.457.118.650	3.532.383.676	1.490.553.406.049
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31/12/2020	585.990.010.425	89.210.948.481	111.384.508.709	72.584.316.422	478.020.816	859.647.804.853
Vào ngày 31/03/2021	577.547.822.643	82.848.992.989	102.592.311.566	66.670.162.777	319.835.149	829.979.125.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31/12/2021	758.296.631.434	776.996.317.235	4.669.321.739	1.539.962.270.408
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Vào ngày 31/03/2022	758.296.631.434	776.996.317.235	4.669.321.739	1.539.962.270.408
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Vào ngày 31/12/2021	110.002.520.202	465.530.107.734	4.214.547.546	579.747.175.482
- Hao mòn trong kỳ	1.793.197.805	18.186.787.753	38.000.000	20.017.985.558
Vào ngày 31/03/2022	111.795.718.007	483.716.895.487	4.252.547.546	599.765.161.040
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31/12/2021	648.294.111.232	311.466.209.501	454.774.193	960.215.094.926
Vào ngày 31/03/2022	646.500.913.427	293.279.421.748	416.774.193	940.197.109.368
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31/12/2020	758.296.631.434	667.953.257.629	4.213.321.739	1.430.463.210.802
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	556.675.672	-	556.675.672
Vào ngày 31/03/2021	758.296.631.434	668.509.933.301	4.213.321.739	1.431.019.886.474
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Vào ngày 31/12/2020	102.102.606.421	395.148.782.458	4.204.576.114	501.455.964.993
- Hao mòn trong kỳ	1.991.503.957	14.951.855.367	4.497.750	16.947.857.074
Vào ngày 31/03/2021	104.094.110.378	410.100.637.825	4.209.073.864	518.403.822.067
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31/12/2020	656.194.025.013	272.804.475.171	8.745.625	929.007.245.809
Vào ngày 31/03/2021	654.202.521.056	258.409.295.476	4.247.875	912.616.064.407

## 12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Địa, Cửa Cuồng, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Mua sắm (*)	274.564.652.195	286.568.382.510	330.761.448.658	307.562.843.478
Xây dựng cơ bản dở dang (**)	164.397.181.848	152.927.520.393	261.396.721.748	253.579.326.598
Sửa chữa lớn (***)	356.590.258	2.243.072.117	3.222.553.460	786.329.735
	<b>439.318.424.301</b>	<b>441.738.975.020</b>	<b>595.380.723.866</b>	<b>561.928.499.811</b>

(\*) Chi tiết các tài sản mua sắm như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ	242.242.223.019	242.242.223.019	242.242.223.019	242.242.223.019
Các tài sản khác	32.322.429.176	44.326.159.491	88.519.225.639	65.320.620.459
	<b>274.564.652.195</b>	<b>286.568.382.510</b>	<b>330.761.448.658</b>	<b>307.562.843.478</b>

(\*\*) Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tòa nhà Thanh Trì	37.970.371.996	37.970.371.996	37.677.417.451	37.677.417.451
Trụ sở Bảo Việt Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226	25.588.694.226	25.588.694.226
Trụ sở Bảo hiểm Bảo Việt, số 7 Lý Thường Kiệt, Hà Nội	50.489.659.017	45.514.230.822	160.070.659.947	156.066.506.635
Các công trình khác	50.348.456.609	43.854.223.349	38.059.950.124	34.246.708.286
	<b>164.397.181.848</b>	<b>152.927.520.393</b>	<b>261.396.721.748</b>	<b>253.579.326.598</b>

(\*\*\*) Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
<b>14.1</b>				
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>				
Cổ phiếu niêm yết	2.087.152.152.278	1.915.618.700.833	1.439.817.765.985	1.563.799.696.578
Cổ phiếu chưa niêm yết	78.873.196.901	79.333.223.424	83.998.568.924	244.398.855.678
Chứng chỉ quỹ	263.247.673.069	247.371.797.008	256.225.013.432	275.871.916.465
Trái phiếu	546.496.484.616	600.125.708.918	120.049.425.736	365.574.706.629
	<b>2.975.769.506.864</b>	<b>2.842.449.430.183</b>	<b>1.900.090.774.077</b>	<b>2.449.645.175.350</b>
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(65.422.551.014)</b>	<b>(46.212.778.674)</b>	<b>(94.578.064.999)</b>	<b>(156.221.229.549)</b>
	<b>2.910.346.955.850</b>	<b>2.796.236.651.509</b>	<b>1.805.512.709.078</b>	<b>2.293.423.945.801</b>
<b>14.2</b>				
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Ngắn hạn	83.949.742.706.847	79.210.910.835.330	78.140.628.800.074	71.424.719.658.593
- Tiền gửi	75.291.639.465.203	74.798.114.071.362	74.695.297.991.791	68.099.541.630.509
- Trái phiếu	6.226.739.421.604	2.074.978.748.657	1.158.195.269.724	1.158.100.608.311
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	2.431.363.820.040	2.337.818.015.311	2.287.135.538.559	2.167.077.419.773
Dài hạn	67.383.257.176.935	63.408.384.302.195	44.185.955.168.170	48.071.860.660.529
- Tiền gửi	18.110.395.159.373	12.505.120.574.205	7.936.155.342.466	14.119.017.923.547
- Trái phiếu	49.272.862.017.562	50.903.263.727.990	36.249.799.825.704	33.952.842.736.982
	<b>151.332.999.883.782</b>	<b>142.619.295.137.525</b>	<b>122.326.583.968.244</b>	<b>119.496.580.319.122</b>
<b>14.3</b>				
<b>Đầu tư tài chính dài hạn khác</b>				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.960.172.080.949	3.088.258.326.242	3.071.090.644.135	2.880.436.188.476
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	922.978.975.567	929.538.716.123	1.047.127.244.605	1.042.701.268.763
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	(44.863.519.812)	(42.683.425.929)	(121.530.122.142)	(120.753.192.331)
	<b>3.838.287.536.704</b>	<b>3.975.113.616.436</b>	<b>3.996.687.766.598</b>	<b>3.802.384.264.908</b>
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>158.081.634.376.336</b>	<b>149.390.645.405.470</b>	<b>128.128.784.443.920</b>	<b>125.592.388.529.831</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 14.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Đơn vị: VND
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá trị thuần	
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>					
Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	265.979.803.260	265.979.803.260	-	265.979.803.260	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	122.314.005.752	122.314.005.752	-	170.687.061.328	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	298.034.504.517	295.989.819.400	(2.044.685.117)	287.322.747.396	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	166.403.583.995	166.403.583.995	-	163.483.737.210	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	383.665.178.564	366.209.382.800	(17.455.795.764)	209.763.212.610	(2.367.520.652)
Cổ phiếu niêm yết khác	850.755.076.190	842.534.004.032	(8.221.072.158)	818.382.139.029	(6.225.327.065)
	<b>2.087.152.152.278</b>	<b>2.059.430.599.239</b>	<b>(27.721.553.039)</b>	<b>1.915.618.700.833</b>	<b>(8.592.847.717)</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>					
Tổng Công ty MBLand	28.800.000.000	5.040.000.000	(23.760.000.000)	28.800.000.000	5.040.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	24.000.000.000	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	26.073.196.901	12.285.386.099	(13.787.810.802)	26.533.223.424	(13.841.205.400)
	<b>78.873.196.901</b>	<b>41.325.386.099</b>	<b>(37.547.810.802)</b>	<b>79.333.223.424</b>	<b>(37.601.205.400)</b>
<b>Trái phiếu</b>					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	120.026.959.200	120.026.959.200	-	120.026.959.200	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	93.028.622.222	93.028.622.222	-	93.028.622.222	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Trái phiếu chính phủ	61.787.000.000	61.787.000.000	-	61.787.000.000	-
Khác	121.653.903.194	121.653.903.194	-	175.283.127.496	-
	<b>546.496.484.616</b>	<b>546.496.484.616</b>	-	<b>600.125.708.918</b>	-
<b>Chứng chỉ quỹ</b>					
BVVF	77.000.000.000	77.000.000.000	-	77.000.000.000	-
BVBF	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
BVFED	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	-
E1VFN30	35.503.723.966	35.421.771.000	(81.952.966)	19.612.419.582	-
Khác	35.743.949.103	35.672.714.896	(71.234.207)	35.759.377.426	(18.725.557)
	<b>263.247.673.069</b>	<b>263.094.485.896</b>	<b>(153.187.173)</b>	<b>247.371.797.008</b>	<b>(18.725.557)</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.975.769.506.864</b>	<b>2.910.346.955.850</b>	<b>(65.422.551.014)</b>	<b>2.842.449.430.183</b>	<b>(46.212.778.674)</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 14.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 03 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Đơn vị: VND
	Giá gốc	Giá trị thuần	Giá gốc	Giá trị thuần	
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>					
Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	265.979.803.260	248.745.720.000	265.979.803.260	209.912.000.000	(56.067.803.260)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	312.672.537.226	310.020.287.626	310.735.756.074	308.623.506.474	(2.112.249.600)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	252.378.619.912	252.378.619.912	318.830.560.512	318.830.560.512	-
Cổ phiếu niêm yết khác	608.786.805.587	573.042.697.483	668.253.576.732	615.719.507.253	(52.534.069.479)
	<b>1.439.817.765.985</b>	<b>1.384.187.325.021</b>	<b>1.563.799.696.578</b>	<b>1.453.085.574.239</b>	<b>(110.714.122.339)</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>					
Tổng Công ty MBLand	28.800.000.000	13.200.000.000	28.800.000.000	13.200.000.000	(15.600.000.000)
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	24.000.000.000	18.944.250.000	24.000.000.000	13.572.000.000	(10.428.000.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	31.198.568.924	12.906.694.889	191.598.855.678	172.119.748.468	(19.479.107.210)
	<b>83.998.568.924</b>	<b>45.050.944.889</b>	<b>244.398.855.678</b>	<b>198.891.748.468</b>	<b>(45.507.107.210)</b>
<b>Trái phiếu</b>					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	120.026.959.200	120.026.959.200	-	120.026.959.200	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	-	-	-	97.088.400.000	-
Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng	-	-	-	90.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng	-	-	-	40.000.000.000	-
Khác	22.466.536	22.466.536	-	18.459.347.429	-
	<b>120.049.425.736</b>	<b>120.049.425.736</b>	-	<b>365.574.706.629</b>	-
<b>Chứng chỉ quỹ</b>					
BV/PF	77.000.000.000	77.000.000.000	-	77.000.000.000	-
BV/BF	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
BV/FED	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	-
E1/VFVN30	36.598.521.717	36.598.521.717	-	57.292.853.111	-
Khác	27.626.491.715	27.626.491.715	-	26.579.063.354	-
	<b>256.225.013.432</b>	<b>256.225.013.432</b>	-	<b>275.871.916.465</b>	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.900.090.774.077</b>	<b>1.805.512.709.078</b>	<b>2.449.645.175.350</b>	<b>2.293.423.945.801</b>	<b>(156.221.229.549)</b>



## Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tạ ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Đơn vị: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
<b>Ngắn hạn</b>					
Tiền gửi (i)	75.734.239.465.203	75.291.639.465.203	75.240.714.071.362	74.798.114.071.362	
Trái phiếu	7.076.491.738.107	6.226.739.421.604	2.924.731.065.160	2.074.978.748.657	
- Trái phiếu doanh nghiệp (iii)	5.924.736.361.749	5.074.984.045.246	2.924.731.065.160	2.074.978.748.657	
- Trái phiếu Chính phủ (iv)	1.151.755.376.358	1.151.755.376.358	-	-	
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (v)	2.431.363.820.040	2.431.363.820.040	2.337.818.015.311	2.337.818.015.311	
	<b>85.242.095.023.350</b>	<b>83.949.742.706.847</b>	<b>80.503.263.151.833</b>	<b>79.210.910.835.330</b>	
<b>Dài hạn</b>					
Tiền gửi (ii)	18.110.395.159.373	18.110.395.159.373	12.505.120.574.205	12.505.120.574.205	
Trái phiếu (iv)	49.272.862.017.562	49.272.862.017.562	50.903.263.727.990	50.903.263.727.990	
- Trái phiếu doanh nghiệp	4.534.873.728.128	4.534.873.728.128	7.834.881.072.845	7.834.881.072.845	
- Trái phiếu Chính phủ	44.737.988.289.434	44.737.988.289.434	43.068.382.655.145	43.068.382.655.145	
	<b>67.383.257.176.935</b>	<b>67.383.257.176.935</b>	<b>63.408.384.302.195</b>	<b>63.408.384.302.195</b>	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>152.625.352.200.285</b>	<b>151.332.999.883.782</b>	<b>143.911.647.454.028</b>	<b>142.619.295.137.525</b>	

(i) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm và có mức lãi suất từ 3,40%/năm đến 7,30%/năm.

(ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm và được hưởng lãi suất từ

(iii) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp khác có lãi suất từ 6,40%/năm đến 10,83%/năm với kỳ hạn từ năm (05) đến mười (10) năm.

(iv) Các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 2,90%/năm đến 8,90%/năm với kỳ hạn từ mười (10) đến ba mươi (30) năm, trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ năm (05) đến mười (10) năm và được hưởng lãi suất từ 6,40%/năm đến 7,78%/năm.

(v) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 03 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi (i)	75.137.897.991.791	74.695.297.991.791	68.542.141.630.509	68.099.541.630.509
Trái phiếu	1.832.947.586.226	1.158.195.269.724	1.832.852.924.813	1.158.100.608.311
- Trái phiếu doanh nghiệp (iii)	1.724.488.096.175	1.049.735.779.673	1.724.395.245.470	1.049.642.928.968
- Trái phiếu Chính phủ (iv)	108.459.490.051	108.459.490.051	108.457.679.343	108.457.679.343
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (v)	2.287.135.538.559	2.287.135.538.559	2.167.077.419.773	2.167.077.419.773
	<b>79.257.981.116.576</b>	<b>78.140.628.800.074</b>	<b>72.542.071.975.095</b>	<b>71.424.719.658.593</b>
<b>Dài hạn</b>				
Tiền gửi (ii)	7.936.155.342.466	7.936.155.342.466	14.119.017.923.547	14.119.017.923.547
Trái phiếu (iv)	36.249.799.825.704	36.249.799.825.704	33.952.842.736.982	33.952.842.736.982
- Trái phiếu doanh nghiệp	5.365.121.359.736	5.365.121.359.736	5.365.123.419.000	5.365.123.419.000
- Trái phiếu Chính phủ	30.884.678.465.968	30.884.678.465.968	28.587.719.317.982	28.587.719.317.982
	<b>44.185.955.168.170</b>	<b>44.185.955.168.170</b>	<b>48.071.860.660.529</b>	<b>48.071.860.660.529</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>123.443.936.284.746</b>	<b>122.326.583.968.244</b>	<b>120.613.932.635.624</b>	<b>119.496.580.319.122</b>

(i) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm và có mức lãi suất từ 3,50%/năm đến 7,70%/năm.

(ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 4,70%/năm đến 10,50%/năm.

(iii) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp khác có lãi suất từ 8,30%/năm đến 10,83%/năm với kỳ hạn từ năm (05) đến mười lăm (15) năm.

(iv) Các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 3,10%/năm đến 9,55%/năm với kỳ hạn từ mười (10) đến ba mươi (30) năm, trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ năm (05) đến hai mươi (20) năm và được hưởng lãi suất từ 6,85%/năm đến 10,45%/năm.

(v) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

#### 14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

Đơn vị được đầu tư	Vốn góp của Tập đoàn	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Đơn vị: VND
Long Việt	29.269.440.000	28.603.620.398	30.054.923.495	28.851.539.219	29.853.609.771	
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	303.699.897.466	285.698.231.128	288.860.251.432	270.411.757.057	
Bảo Việt SCIC	70.000.000.000	73.631.162.564	73.923.424.678	75.836.926.119	75.836.926.119	
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.821.958.967.648	1.833.289.957.591	1.788.466.996.993	1.786.553.260.773	
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.183.028.834	431.183.028.834	431.183.175.628	431.184.692.577	
Hòn Tằm Biển Nha Trang	196.000.000.000	-	136.029.371.155	164.239.046.677	174.026.372.823	
Thủy điện Nậm Mu	178.860.000.000	181.983.368.733	178.967.354.055	181.083.138.711	-	
PLT	97.650.000.000	119.112.035.306	119.112.035.306	112.569.569.356	112.569.569.356	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.709.979.440.000</b>	<b>2.960.172.080.949</b>	<b>3.088.258.326.242</b>	<b>3.071.090.644.135</b>	<b>2.880.436.188.476</b>	

(\*) Trong năm 2022, Tập đoàn (thông qua Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ) đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Hòn Tằm biển Nha Trang. Theo đó, tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty Cổ phần Hòn Tằm biển Nha Trang không còn là công ty liên kết của Tập đoàn.

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>3.088.258.326.242</b>	<b>2.880.436.188.476</b>	<b>2.848.523.110.118</b>
Đầu tư trong kỳ	-	178.860.000.000	-
Bán trong kỳ	(136.029.371.155)	-	-
Lợi nhuận thuộc về Tập đoàn	7.943.125.862	11.794.455.659	13.321.455.979
<b>Tại ngày 31 tháng 03</b>	<b>2.960.172.080.949</b>	<b>3.071.090.644.135</b>	<b>2.861.844.566.097</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

#### 14.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.000.000	-	144.000.000.000	144.000.000.000	-	144.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000
Dự án Tháp Tài chính Quốc tế ("IFT")	168.386.311.194	-	168.386.311.194	168.386.311.194	-	168.386.311.194
Khác	260.592.664.373	(44.863.519.812)	215.729.144.561	267.152.404.929	(42.683.425.929)	224.468.979.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>922.978.975.567</b>	<b>(44.863.519.812)</b>	<b>878.115.455.755</b>	<b>929.538.716.123</b>	<b>(42.683.425.929)</b>	<b>886.855.290.194</b>
						Đơn vị: VND
	Ngày 31 tháng 03 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.000.000	(7.998.804.000)	136.001.196.000	163.921.040.000	(443.182.000)	163.477.858.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000
Dự án Tháp Tài chính Quốc tế ("IFT")	168.297.328.299	-	168.297.328.299	168.163.853.956	-	168.163.853.956
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	79.450.000.000	(62.930.000.000)	16.520.000.000	79.450.000.000	(70.250.000.000)	9.200.000.000
Khác	305.379.916.306	(50.601.318.142)	254.778.598.164	281.166.374.807	(50.060.010.331)	231.106.364.476
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.047.127.244.605</b>	<b>(121.530.122.142)</b>	<b>925.597.122.463</b>	<b>1.042.701.268.763</b>	<b>(120.753.192.331)</b>	<b>921.948.076.432</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
<b>Phải trả hoạt động bảo hiểm</b>				
<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>	<b>1.030.252.884.905</b>	<b>922.888.682.961</b>	<b>951.915.879.313</b>	<b>930.520.293.775</b>
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	136.748.688.981	108.918.365.682	131.254.594.756	117.710.801.390
Phải trả thu nhập đại lý	889.528.948.032	810.203.143.467	820.135.924.109	807.201.230.097
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	15.728.100	15.728.100	525.360.448	5.608.262.288
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	3.959.519.792	3.751.445.712	-	-
<b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>	<b>1.604.348.764.504</b>	<b>1.416.715.251.677</b>	<b>1.759.575.814.821</b>	<b>1.721.324.654.521</b>
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	98.297.797.548	91.953.917.624	128.365.613.735	148.734.773.104
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	155.559.447.500	228.328.537.296	161.597.620.633	167.185.228.324
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	70.717.611.712	81.231.857.247	76.985.761.129	66.043.470.030
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	1.203.372.668.405	908.508.679.072	1.322.846.695.271	1.272.249.697.974
Phải trả đồng bảo hiểm	76.401.239.339	106.692.260.438	69.780.124.053	67.111.485.089
	<b>2.634.601.649.409</b>	<b>2.339.603.934.638</b>	<b>2.711.491.694.134</b>	<b>2.651.844.948.296</b>
<b>Phải trả hoạt động tài chính</b>				
Phải trả nhận đặt cọc chuyển nhượng đầu tư	-	20.000.000.000	-	-
Phải trả mua chứng khoán	7.826.430.000	4.042.025.826	4.024.930.000	4.024.930.000
	<b>7.826.430.000</b>	<b>24.042.025.826</b>	<b>4.024.930.000</b>	<b>4.024.930.000</b>
<b>Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ</b>				
Phải trả người bán, nhà cung cấp	51.099.758.524	63.494.247.268	21.381.729.548	54.206.035.291
Phải trả khác	727.583.642	720.493.393	428.055.865	599.494.819
	<b>51.827.342.166</b>	<b>64.214.740.661</b>	<b>21.809.785.413</b>	<b>54.805.530.110</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.694.255.421.575</b>	<b>2.427.860.701.125</b>	<b>2.737.326.409.547</b>	<b>2.710.675.408.406</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND
<b>Thuế phải thu Nhà nước</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.789.492.612)	1.789.492.612	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	(57.578.642)	-	(103.648.423)	(103.648.423)
Thuế khác			-	(57.578.642)
	<b>(1.847.071.254)</b>	<b>1.789.492.612</b>	<b>(103.648.423)</b>	<b>(161.227.065)</b>
<b>Thuế phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	36.930.654.642	118.622.884.857	(123.909.676.047)	31.643.863.452
Thuế thu nhập doanh nghiệp	116.323.844.290	123.507.812.680	(114.769.363.701)	125.062.293.269
Thuế thu nhập cá nhân	53.679.528.040	303.189.781.462	(216.667.283.151)	140.202.026.351
Tiền thuế đất	(405.778.519)	1.079.140.927	(1.155.346.085)	(481.983.677)
Các loại thuế khác	940.395.242	2.671.318.301	(3.031.259.022)	580.454.521
	<b>207.468.643.695</b>	<b>549.070.938.227</b>	<b>(459.532.928.006)</b>	<b>297.006.653.916</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>				
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND
<b>Thuế phải thu Nhà nước</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.125.067.026)	2.125.067.026	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	(87.680.982)	87.680.982	(210.519.242)	(210.519.242)
Thuế khác	(1.299.914.027)	2.162.320.713	(2.147.709.349)	(1.285.302.663)
	<b>(3.512.662.035)</b>	<b>4.375.068.721</b>	<b>(2.358.228.591)</b>	<b>(1.495.821.905)</b>
<b>Thuế phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	16.819.765.061	106.893.068.171	(103.464.120.400)	20.248.712.832
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.825.261.835	93.908.315.491	(77.539.981.602)	91.193.595.724
Thuế thu nhập cá nhân	30.668.733.043	179.964.004.188	(149.278.153.570)	61.354.583.661
Tiền thuế đất	(365.984.079)	987.267.131	(606.846.841)	14.436.211
Các loại thuế khác	229.579.752	3.348.000.158	(2.592.200.847)	985.379.063
	<b>122.177.355.612</b>	<b>385.100.655.139</b>	<b>(333.481.303.260)</b>	<b>173.796.707.491</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

#### 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Trong năm 2020 và năm 2021, mức thuế suất áp dụng đối với các đơn vị trong Tập đoàn như sau:

<i>Đơn vị</i>	<i>Thuế suất áp dụng</i>
Bảo Việt - Âu Lạc	10%
Quỹ BVIF	Không thuộc đối tượng chịu thuế
Công ty mẹ và các công ty con khác	20%

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	125.297.305.292	95.948.596.349	57.150.907.563
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(669.523.224)	(1.467.961.378)	15.302.563.276
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>124.627.782.068</b>	<b>94.480.634.971</b>	<b>72.453.470.839</b>

##### 16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>635.443.853.462</b>	<b>591.029.582.622</b>	<b>179.741.868.571</b>
<b>Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán</b>			
Các khoản điều chỉnh tăng			
- Hoa hồng dự trả ước tính kỳ này	29.051.650.943	26.616.723.603	27.643.265.460
- Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá kỳ trước	19.818.693.075	25.506.325.369	554.636.910
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	206.079	-
- Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế	13.144.047.832	2.583.431.722	22.573.153.754
Các khoản điều chỉnh giảm			
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.085.303.300)	(6.299.701.950)	(15.579.693.500)
- Hoàn nhập hoa hồng dự trả ước tính kỳ trước	(24.428.343.898)	(23.221.445.863)	(31.408.743.671)
- Hoàn nhập chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính chưa được trừ các kỳ trước	-	-	(58.737.780.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	(21.095.475.939)	(21.561.796.219)	(14.567.494.700)
- Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ	(1.914.811.817)	(5.393.250.000)	(1.818.245.147)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	32.115.043.042	(29.169.516.084)	(42.848.068.075)
Các khoản lỗ không tính thuế	357.028.896	31.609.340	62.911.256.085
Các khoản không chịu thuế	(52.919.855.835)	(80.379.186.874)	157.480.719.345
<b>Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(8.957.327.001)</b>	<b>(111.286.600.877)</b>	<b>106.203.006.461</b>
<b>Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính</b>	<b>626.486.526.461</b>	<b>479.742.981.745</b>	<b>285.944.875.032</b>
- TNCT chịu thuế suất 10%	-	-	380.674.424
- TNCT chịu thuế suất 20%	626.486.526.461	479.742.981.745	285.564.200.608
<b>Thuế TNDN ước tính trong kỳ</b>	<b>125.297.305.292</b>	<b>95.948.596.349</b>	<b>57.150.907.563</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	114.534.351.678	72.700.194.809	43.010.561.525
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các năm trước	-	84.786.168	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(114.769.363.701)	(77.539.981.602)	(48.769.088.762)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>125.062.293.269</b>	<b>91.193.595.724</b>	<b>51.392.380.326</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC** (tiếp theo)

**16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

		Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
		Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021
		VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		19.339.208.224	18.414.546.814	924.661.410	679.055.548
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(4.218.876.801)	(3.963.738.615)	(255.138.186)	788.905.830
<b>Thu nhập/(Chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>				<b>669.523.224</b>	<b>1.467.961.378</b>
					<b>(15.302.563.276)</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

#### 16.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	96.696.041.118	92.072.734.072	64.082.648.988	60.687.371.248
Trong đó:				
- Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu	47.451.914.175	42.828.607.130	31.970.078.201	28.574.800.461
- Chi phí dự phòng thu hồi các khoản hoa hồng	32.112.570.787	32.112.570.787	32.112.570.787	32.112.570.787
- Khác	17.131.556.156	17.131.556.155	-	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>19.339.208.224</b>	<b>18.414.546.814</b>	<b>12.816.529.798</b>	<b>12.137.474.250</b>

#### 16.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	21.094.384.005	19.818.693.075	21.561.796.219	25.506.325.368
Trong đó:				
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	21.094.384.005	19.818.693.075	21.561.796.219	25.506.325.368
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>4.218.876.801</b>	<b>3.963.738.615</b>	<b>4.312.359.244</b>	<b>5.101.265.074</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
<b>Hoạt động bảo hiểm</b>				
Bảo hiểm nhân thọ	57.526.510.743	43.476.331.242	145.570.057.576	118.953.832.507
Bảo hiểm phi nhân thọ	32.609.220.896	91.480.295.750	34.043.600.894	105.363.731.909
	<b>90.135.731.639</b>	<b>134.956.626.992</b>	<b>179.613.658.470</b>	<b>224.317.564.416</b>
<b>Hoạt động tài chính</b>				
Lãi tiền gửi nhận trước	13.256.415.402	1.185.176.202	13.256.415.404	1.185.176.203
	<b>13.256.415.402</b>	<b>1.185.176.202</b>	<b>13.256.415.404</b>	<b>1.185.176.203</b>
<b>Hoạt động khác</b>				
Hoạt động quản lý bất động sản	29.143.428.141	28.733.787.627	5.344.855.798	5.037.544.216
Doanh thu đào tạo nhận trước	77.409.082	77.409.082	51.772.783	51.772.783
	<b>29.220.837.223</b>	<b>28.811.196.709</b>	<b>5.396.628.581</b>	<b>5.089.316.999</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>132.612.984.264</b>	<b>164.952.999.903</b>	<b>198.266.702.455</b>	<b>230.592.057.618</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 18. THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 VND
18.1	94.625.787.066 164.283.711	80.677.065.836 342.746.354	95.503.896.499 232.711.909
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>94.790.070.777</b>	<b>81.019.812.190</b>	<b>95.736.608.408</b>

### 18.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

#### Bảo hiểm phi nhân thọ

##### Tại ngày 01 tháng 01

Phát sinh trong kỳ

Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Phân bổ vào doanh thu trong kỳ

##### Tại ngày 31 tháng 03

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 VND
<b>167.928.784.567</b>	<b>87.737.943.073</b>	<b>87.737.943.073</b>
112.166.669.609 (94.625.787.066)	72.229.072.878 (80.677.065.836)	72.229.072.878 (80.677.065.836)
<b>185.469.667.110</b>	<b>79.289.950.115</b>	<b>79.289.950.115</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 19. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	2.854.403	2.854.403	2.854.403	2.854.403
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	10.569.188.991	10.088.612.113	10.125.698.388	9.101.405.291
Phải trả các nghiệp vụ chứng khoán (i)	517.916.729.978	634.295.398.856	321.086.686.398	425.247.261.328
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (ii)	16.181.367.542	16.179.020.961	18.848.472.953	20.783.479.912
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (iii)	34.320.000.000	34.320.000.000	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	15.900.622.706	15.419.201.081	10.854.710.858	12.876.859.548
Phải trả khác (iv)	531.960.006.674	389.087.861.307	395.572.929.253	437.534.054.890
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.126.850.770.294</b>	<b>1.099.392.948.721</b>	<b>790.811.352.253</b>	<b>939.865.915.372</b>

(i) Bao gồm các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ kinh doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt.

(ii) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(iii) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

(iv) Chủ yếu bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp nhằm phục vụ nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm của các đơn vị thành viên.

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 20. VAY

	Kỳ này			Kỳ trước				
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>								
Vay ngân hàng	2.506.330.153.950	6.838.191.293.515	(6.473.031.750.668)	2.871.489.696.797	895.634.463.715	1.256.133.452.684	(1.057.000.000.000)	1.094.767.916.399
	<b>2.506.330.153.950</b>	<b>6.838.191.293.515</b>	<b>(6.473.031.750.668)</b>	<b>2.871.489.696.797</b>	<b>895.634.463.715</b>	<b>1.256.133.452.684</b>	<b>(1.057.000.000.000)</b>	<b>1.094.767.916.399</b>
<b>Vay dài hạn</b>								
Vay ngân hàng	167.266.088.776	-	(36.537.180.619)	130.728.908.157	216.542.417.119	15.370.000.000	(34.496.780.619)	197.415.636.500
Trái phiếu phát hành (*)	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
	<b>267.266.088.776</b>	<b>-</b>	<b>(36.537.180.619)</b>	<b>230.728.908.157</b>	<b>316.542.417.119</b>	<b>15.370.000.000</b>	<b>(34.496.780.619)</b>	<b>297.415.636.500</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.773.596.242.726</b>	<b>6.838.191.293.515</b>	<b>(6.509.568.931.287)</b>	<b>3.102.218.604.954</b>	<b>1.212.176.880.834</b>	<b>1.271.503.452.684</b>	<b>(1.091.496.780.619)</b>	<b>1.392.183.552.899</b>

Trong đó:

- Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ dưới một (01) năm đến năm (05) năm và chịu lãi suất từ 3,60%/năm đến 7,50%/năm.
- Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ hai (02) năm đến năm (05) năm và chịu lãi suất từ 4,00%/năm đến 7,80%/năm.
- (\*) Trái phiếu dài hạn do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt phát hành bao gồm 1.000.000 trái phiếu BVSH2123001 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu (tổng cộng mệnh giá 100.000.000.000 VND) tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2022, 1.000.000 trái phiếu BVSC\_BOND\_2019 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu (tổng cộng mệnh giá 100.000.000.000 VND) tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2021. Đây là các trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi do BVSC phát hành theo Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2021 và Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Hội đồng Quản trị BVSC, có kỳ hạn hai (02) năm với lãi suất quy định trong phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ của BVSC.

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	161.664.065.689	199.699.495.740	119.241.593.051	154.253.870.948
	<b>161.664.065.689</b>	<b>199.699.495.740</b>	<b>119.241.593.051</b>	<b>154.253.870.948</b>

## 22. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Hợp đồng repo (*)	Phải trả hợp đồng repo		Chi phí repo đã phân bổ trong kỳ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 VND
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	3.637.770.708.167	2.686.537.623.188	12.639.024.979	50.871.693.116
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	11.453.536.397.529	7.333.059.854.056	45.345.843.473	47.123.019.382
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	15.514.000.000	4.901.963.517
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	-	20.965.330.956
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	6.271.749.398.775	3.140.818.916.183	-	1.034.764.643
Khác	62.216.140.884	61.911.582.873	21.648.762.592	5.403.237.178
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.425.272.645.355</b>	<b>13.222.327.976.300</b>	<b>95.452.189.055</b>	<b>179.454.531.439</b>

(\*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo với đối với các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng, chịu lãi suất từ 0,1%/năm đến 4,1%/năm tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và từ 1,3%/năm đến 4,0%/năm tại ngày 31 tháng 03 năm 2021.

## 23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Ký quỹ đại lý bảo hiểm	263.722.126.877	258.702.744.077	233.377.916.079	228.758.495.113
Phải trả khác	10.584.284.617	11.716.216.724	25.264.238.870	22.833.292.378
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>274.306.411.494</b>	<b>270.418.960.801</b>	<b>258.642.154.949</b>	<b>251.591.787.491</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

#### 24. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	Dự phòng toán học và lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Dự phòng dao động lớn VND	Tổng cộng VND
<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>							
Ngày 31/12/2021	115.759.309.164.102	211.146.082.653	86.230.414.723	2.157.438.745.997	117.497.309.449	-	118.331.621.716.924
Thay đổi trong kỳ	4.906.714.103.090	(5.790.829.655)	(14.005.427.647)	52.669.464.562	3.347.817.989	-	4.942.935.128.339
Ngày 31/03/2022	120.666.023.267.192	205.355.252.998	72.224.987.076	2.210.108.210.559	120.845.127.438	-	123.274.556.845.263
<b>Bảo hiểm phi nhân thọ (*)</b>							
Ngày 31/12/2021	-	4.431.211.861.802	2.321.418.856.399	-	89.803.517.089	54.636.096.362	6.897.070.331.652
Thay đổi trong kỳ	-	285.389.042.072	37.728.582.395	-	20.156.939.516	15.509.283.629	358.783.847.612
Ngày 31/03/2022	-	4.716.600.903.874	2.359.147.438.794	-	109.960.456.605	70.145.379.991	7.255.854.179.264
Ngày 31/12/2021	115.759.309.164.102	4.642.357.944.455	2.407.649.271.122	2.157.438.745.997	207.300.826.538	54.636.096.362	125.228.692.048.576
Thay đổi trong kỳ	4.906.714.103.090	279.598.212.417	23.723.154.748	52.669.464.562	23.504.757.505	15.509.283.629	5.301.718.975.951
Ngày 31/03/2022	120.666.023.267.192	4.921.956.156.872	2.431.372.425.870	2.210.108.210.559	230.805.584.043	70.145.379.991	130.530.411.024.527

	Dự phòng toán học và lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Dự phòng dao động lớn VND	Tổng cộng VND
<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>							
Ngày 31/12/2020	95.638.717.688.839	201.174.810.274	65.908.852.003	1.935.346.562.096	106.535.697.100	-	97.947.683.610.312
Thay đổi trong kỳ	4.795.687.981.966	(4.706.570.210)	336.138.914	7.603.562.834	3.181.436.090	-	4.802.102.549.594
Ngày 31/03/2021	100.434.405.670.805	196.468.240.064	66.244.990.917	1.942.950.124.930	109.717.133.190	-	102.749.786.159.906
<b>Bảo hiểm phi nhân thọ (*)</b>							
Ngày 31/12/2020	-	4.769.440.601.933	2.509.844.747.126	-	27.185.006.695	16.207.748.985	7.322.678.104.739
Thay đổi trong kỳ	-	52.635.643.992	(106.997.124.117)	-	20.317.051.643	13.716.068.379	(20.328.360.103)
Ngày 31/03/2021	-	4.822.076.245.925	2.402.847.623.009	-	47.502.058.338	29.923.817.364	7.302.349.744.636
Ngày 31/12/2020	95.638.717.688.839	4.970.615.412.207	2.575.753.599.129	1.935.346.562.096	133.720.703.795	16.207.748.985	105.270.361.715.051
Thay đổi trong kỳ	4.795.687.981.966	47.929.073.782	(106.660.985.203)	7.603.562.834	23.498.487.733	13.716.068.379	4.781.774.189.491
Ngày 31/03/2021	100.434.405.670.805	5.018.544.485.989	2.469.092.613.926	1.942.950.124.930	157.219.191.528	29.923.817.364	110.052.135.904.542



# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 24. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

(\*) Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
<b>Ngày 31/12/2021</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.431.211.861.802	(1.033.169.851.481)	3.398.042.010.321
Dự phòng bồi thường	2.321.418.856.399	(1.115.812.326.778)	1.205.606.529.621
Dự phòng dao động lớn	54.636.096.362	-	54.636.096.362
Dự phòng đảm bảo cân đối	89.803.517.089	-	89.803.517.089
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.897.070.331.652</b>	<b>(2.148.982.178.259)</b>	<b>4.748.088.153.393</b>
<b>Ngày 31/03/2022</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.716.600.903.874	(1.243.826.298.609)	3.472.774.605.265
Dự phòng bồi thường	2.359.147.438.794	(1.144.871.112.521)	1.214.276.326.273
Dự phòng dao động lớn	70.145.379.991	-	70.145.379.991
Dự phòng đảm bảo cân đối	109.960.456.605	-	109.960.456.605
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.255.854.179.264</b>	<b>(2.388.697.411.130)</b>	<b>4.867.156.768.134</b>
<b>Ngày 31/12/2020</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.769.440.601.933	(1.059.460.785.355)	3.709.979.816.578
Dự phòng bồi thường	2.509.844.747.126	(1.187.235.382.389)	1.322.609.364.737
Dự phòng dao động lớn	16.207.748.985	-	16.207.748.985
Dự phòng đảm bảo cân đối	27.185.006.695	-	27.185.006.695
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.322.678.104.739</b>	<b>(2.246.696.167.744)</b>	<b>5.075.981.936.995</b>
<b>Ngày 31/03/2021</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.822.076.245.925	(1.001.728.775.580)	3.820.347.470.345
Dự phòng bồi thường	2.402.847.623.009	(1.081.601.912.055)	1.321.245.710.954
Dự phòng dao động lớn	29.923.817.364	-	29.923.817.364
Dự phòng đảm bảo cân đối	47.502.058.338	-	47.502.058.338
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.302.349.744.636</b>	<b>(2.083.330.687.635)</b>	<b>5.219.019.057.001</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	1.284.786.140.295	103.568.802.818	4.475.440.359.637	577.618.921.373	836.184.565.455	22.026.730.364.385
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	480.945.308.550	-	29.870.762.844	510.816.071.394
Chi trả thù lao Hội đồng Thành viên và Ban Kiểm soát của các Công ty con	-	-	-	-	-	(103.333.334)	-	-	(103.333.334)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	(17.298.079.401)	17.298.079.401	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022</b>	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	1.284.786.140.295	103.568.802.818	4.938.984.255.452	594.917.000.774	866.055.328.299	22.537.443.102.445

(\*) Quỹ chênh lệch tỷ giá thể hiện chênh lệch do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi số kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine từ USD sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(\*\*) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quý đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quý dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>7.423.227.640.000</b>	<b>7.310.458.742.807</b>	<b>15.445.192.000</b>	<b>967.358.385.620</b>	<b>103.568.802.818</b>	<b>3.723.310.113.726</b>	<b>523.523.906.834</b>	<b>754.873.257.039</b>	<b>20.821.766.040.844</b>
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	473.630.836.613	-	22.918.111.038	496.548.947.651
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(566.666.667)	-	-	(566.666.667)
(Giảm)/Tăng khác	-	-	-	-	-	(14.361.303.315)	14.361.303.315	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021</b>	<b>7.423.227.640.000</b>	<b>7.310.458.742.807</b>	<b>15.445.192.000</b>	<b>967.358.385.620</b>	<b>103.568.802.818</b>	<b>4.182.012.980.357</b>	<b>537.885.210.149</b>	<b>777.791.368.077</b>	<b>21.317.748.321.828</b>

(\*) Quý chênh lệch tỷ giá thể hiện chênh lệch do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine từ USD sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(\*\*) Số dư Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 25.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.733.686.382.807</b>	<b>14.733.686.382.807</b>	<b>14.733.686.382.807</b>	<b>14.733.686.382.807</b>

	Ngày 31 tháng 03 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.733.686.382.807</b>	<b>14.733.686.382.807</b>	<b>14.733.686.382.807</b>	<b>14.733.686.382.807</b>

### 25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Không có giao dịch về vốn nào với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được thực hiện trong kỳ.

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 25.4 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>742.322.764</b>	<b>7.423.227.640.000</b>	<b>742.322.764</b>	<b>7.423.227.640.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>742.322.764</b>	<b>7.423.227.640.000</b>	<b>742.322.764</b>	<b>7.423.227.640.000</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>742.322.764</b>	<b>7.423.227.640.000</b>	<b>742.322.764</b>	<b>7.423.227.640.000</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
	Ngày 31 tháng 03 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>742.322.764</b>	<b>7.423.227.640.000</b>	<b>742.322.764</b>	<b>7.423.227.640.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>742.322.764</b>	<b>7.423.227.640.000</b>	<b>742.322.764</b>	<b>7.423.227.640.000</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>742.322.764</b>	<b>7.423.227.640.000</b>	<b>742.322.764</b>	<b>7.423.227.640.000</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 26. DOANH THU VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM

### 26.1 Phí bảo hiểm gốc

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 VND
<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>			
Bảo hiểm hỗn hợp	1.669.709.834.775	1.811.493.152.969	1.894.823.445.223
Bảo hiểm liên kết chung	5.742.368.962.858	4.851.908.641.423	3.803.728.024.461
Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ khác	316.051.504.744	304.308.848.899	451.165.474.105
<b>Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ</b>	<b>7.728.130.302.377</b>	<b>6.967.710.643.291</b>	<b>6.149.716.943.789</b>
<b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>			
Bảo hiểm trách nhiệm	288.959.469.534	280.495.237.317	229.149.032.391
Bảo hiểm tài sản	1.185.620.027.995	1.079.203.378.977	1.132.499.285.189
Bảo hiểm con người	1.067.006.338.150	1.101.311.572.815	1.170.825.269.535
<b>Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ</b>	<b>2.541.585.835.679</b>	<b>2.461.010.189.109</b>	<b>2.532.473.587.115</b>
<b>Tổng doanh thu bảo hiểm</b>	<b>10.269.716.138.056</b>	<b>9.428.720.832.400</b>	<b>8.682.190.530.904</b>
<b>26.2 Phí nhận tái bảo hiểm</b>			
	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 VND
Bảo hiểm trách nhiệm	387.290.860	336.537.233	1.900.912.257
Bảo hiểm tài sản	23.056.322.179	50.333.049.930	45.282.300.425
Bảo hiểm con người	32.220.906	-	5.183.517.448
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.475.833.945</b>	<b>50.669.587.163</b>	<b>52.366.730.130</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 27. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 VND
<b>Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ</b>			
Bảo hiểm hỗn hợp	77.054.692	63.716.606	104.906.435
Bảo hiểm liên kết chung	2.674.766.917	2.716.893.337	2.536.623.538
Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ khác	1.371.981.894	1.162.735.909	1.076.672.320
	<b>4.123.803.503</b>	<b>3.943.345.852</b>	<b>3.718.202.293</b>
<b>Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ</b>			
Bảo hiểm trách nhiệm	56.659.671.451	50.667.327.034	23.577.217.983
Bảo hiểm tài sản	666.748.335.824	675.572.030.504	724.067.360.509
Bảo hiểm con người	59.191.583.182	86.403.708.948	192.893.495.923
	<b>782.599.590.457</b>	<b>812.643.066.486</b>	<b>940.538.074.415</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>786.723.393.960</b>	<b>816.586.412.338</b>	<b>944.256.276.708</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 28. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

### 28.1 Chi phí thường bảo hiểm gốc và chi trả đảo hạn

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 VND
<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>			
Chi trả đảo hạn	467.718.099.700	455.003.665.645	423.458.981.077
Chi giá trị hoàn lại	1.407.957.662.231	901.626.393.225	947.028.576.284
Chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro và chi trả khác theo hợp đồng bảo hiểm	536.437.622.536	445.556.634.616	362.093.820.106
	<b>2.412.113.384.467</b>	<b>1.802.186.693.486</b>	<b>1.732.581.377.467</b>
<b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>			
Bảo hiểm trách nhiệm	56.571.843.412	48.306.074.874	95.267.950.110
Bảo hiểm tài sản	283.073.948.308	545.667.256.423	836.166.764.208
Bảo hiểm con người	476.127.710.265	538.750.756.933	567.919.716.348
	<b>815.773.501.985</b>	<b>1.132.724.088.230</b>	<b>1.499.354.430.666</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.227.886.886.452</b>	<b>2.934.910.781.716</b>	<b>3.231.935.808.133</b>

### 28.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 VND
<b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>			
Bảo hiểm trách nhiệm	554.443.829	1.692.405.762	1.222.663.075
Bảo hiểm tài sản	11.805.855.020	27.110.127.232	35.330.392.909
Bảo hiểm con người	341.111.783	-	4.961.046.626
	<b>12.701.410.632</b>	<b>28.802.532.994</b>	<b>41.514.102.610</b>



# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 28. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

### 28.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 VND
<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>			
Thu từ nhượng tái bảo hiểm	3.757.054.552	922.386.572	1.762.720.863
	<b>3.757.054.552</b>	<b>922.386.572</b>	<b>1.762.720.863</b>
<b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>			
Bảo hiểm trách nhiệm	22.350.174.828	22.671.123.381	11.056.017.455
Bảo hiểm tài sản	26.908.121.603	335.167.563.334	567.612.188.661
Bảo hiểm con người	22.422.911.898	31.317.507.346	(19.447.632.170)
	<b>71.681.208.329</b>	<b>389.156.194.061</b>	<b>559.220.573.946</b>
	<b>75.438.262.881</b>	<b>390.078.580.633</b>	<b>560.983.294.809</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 29. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 VND
Chi để phòng hạn chế tổn thất	4.315.047.587	4.009.537.713	5.180.816.215
Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác	19.023.813.922	39.547.954.604	36.120.745.041
Chi nhận tái bảo hiểm khác	726.878.508	236.820.903	674.151.800
Chi đại lý bảo hiểm và các khoản chi khác	51.434.271.329	51.093.803.419	53.371.817.025
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phân bổ từ chi quản lý	425.385.600.953	333.978.395.623	297.731.625.278
Chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	3.502.777.058	3.504.655.905	19.078.393.424
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>504.388.389.357</b>	<b>432.371.168.167</b>	<b>412.157.548.783</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 30. THU NHẬP THUẬN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 VND
<b>Thu nhập từ các hoạt động khác</b>			
Hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	114.813.363.764	94.573.338.852	23.477.993.417
Dịch vụ tư vấn đầu tư	4.454.792.272	2.490.272.727	4.515.909.091
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	3.041.011.743	2.029.053.027	1.098.520.567
Quản lý danh mục đầu tư	1.436.967.773	1.289.171.468	1.040.021.831
Cho thuê và quản lý bất động sản	10.653.740.555	10.025.251.627	16.463.268.803
Hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại	35.936.900.688	25.337.860.769	26.869.035.080
Các dịch vụ khác	4.847.586.657	6.104.428.154	10.842.962.808
	<b>175.184.363.452</b>	<b>141.849.376.624</b>	<b>84.307.711.597</b>
<b>Chi phí từ các hoạt động khác</b>			
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	(87.477.857.819)	(68.758.305.614)	(18.345.502.931)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(284.899.564)	(2.631.146.623)	(1.574.234.707)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(2.481.285.683)	(3.932.993.922)	(2.949.111.651)
Quản lý danh mục đầu tư	(256.772.603)	(868.356.085)	(844.658.759)
Hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại	(14.151.853.905)	(9.906.846.056)	(15.948.700.867)
Các dịch vụ khác	(37.764.541.673)	(28.666.909.021)	(26.503.788.636)
	(7.570.203.560)	(6.154.108.161)	(11.163.296.343)
	<b>(149.987.414.807)</b>	<b>(120.918.665.482)</b>	<b>(77.329.293.894)</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.196.948.645</b>	<b>20.930.711.142</b>	<b>6.978.417.703</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 31. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

### 31.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 VND
Lãi tiền gửi	1.204.305.553.152	1.270.504.111.356	1.347.339.117.837
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tin phiếu	799.156.898.264	646.297.172.375	618.529.863.661
Thu nhập từ tạm ứng giá trị hoàn lại	65.366.680.888	57.952.107.570	49.462.772.016
Cổ tức được chia	9.244.603.300	11.580.051.950	17.438.932.884
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.597.151.072	4.591.087.966	4.313.306.824
Lãi đầu tư, kinh doanh chứng khoán	176.916.996.596	156.246.548.414	8.308.979.848
Doanh thu hoạt động tài chính khác	93.915.532.914	56.725.930.149	42.170.994.421
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.351.503.416.186</b>	<b>2.203.897.009.780</b>	<b>2.087.563.967.491</b>

### 31.2 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 VND
Chênh lệch tỷ giá	2.862.282.061	1.836.299.511	8.092.211.565
Chi phí repo và lãi vay	143.379.330.882	88.243.840.313	185.211.883.297
Trả lãi cho chủ hợp đồng	72.683.669.451	73.508.790.500	68.637.263.200
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.699.745.216	11.910.095.674	21.150.769.901
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	19.317.866.223	(64.719.851.407)	336.616.231.158
Các chi phí khác	84.558.041.073	76.773.964.647	195.006.335.464
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>324.500.934.906</b>	<b>187.553.139.238</b>	<b>814.714.694.585</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 VND
Chi khen thưởng và hỗ trợ đại lý	569.043.795.125	567.238.478.818	504.743.971.101
Chi đào tạo đại lý	17.152.427.106	21.585.781.759	20.671.092.602
Chi phí tuyển dụng	399.354.943	466.715.374	461.496.214
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>586.595.577.174</b>	<b>589.290.975.951</b>	<b>525.876.559.917</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

### Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm

Chi phí nhân công	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	698.372.701.448	599.921.010.631	520.868.256.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.065.652.486	34.559.020.772	49.351.755.876
Thuế và chi phí lệ phí	17.021.151.312	16.601.685.997	15.654.650.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.501.758.958	7.477.362.843	6.235.062.944
Chi phí dự phòng	191.386.895.155	120.851.006.946	123.306.012.402
Chi phí khác	859.056.485	2.761.297.483	7.461.010.151
	105.097.816.163	96.021.144.138	98.635.475.839
	<b>1.048.305.032.007</b>	<b>878.192.528.810</b>	<b>821.512.224.132</b>

### Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác

Chi phí nhân công	67.340.537.598	74.970.370.730	51.731.706.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.250.244.243	27.374.319.316	26.952.451.052
Thuế và chi phí lệ phí	2.027.861.493	1.323.476.226	1.155.785.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.588.368.234	27.283.004.672	38.849.866.707
Chi phí dự phòng	4.259.120.869	802.766.500	5.889.964.882
Chi phí khác	12.756.443.372	13.120.776.793	14.917.406.492
	<b>138.222.575.809</b>	<b>144.874.714.237</b>	<b>139.497.181.618</b>
	<b>1.186.527.607.816</b>	<b>1.023.067.243.047</b>	<b>961.009.405.750</b>

### TỔNG CỘNG

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 34. LỢI NHUẬN KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 VND
<b>Thu nhập khác</b>			
Thu thanh lý tài sản	321.663.636	84.909.091	179.922.727
Thu nhập khác	1.830.845.207	3.853.571.621	3.463.123.445
	<b>2.152.508.843</b>	<b>3.938.480.712</b>	<b>3.643.046.172</b>
<b>Chi phí khác</b>			
Chi thanh lý tài sản	(16.863.000)	(6.417.273)	-
Chi phí khác	(412.158.119)	(925.725.586)	(616.003.031)
	<b>(429.021.119)</b>	<b>(932.142.859)</b>	<b>(616.003.031)</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.723.487.724</b>	<b>3.006.337.853</b>	<b>3.027.043.141</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đồng sáng lập
SCIC	Cổ đồng sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đồng chiến lược
Tokio Marine Việt Nam	Công ty liên doanh
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Long Việt	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết
Hòn Tằm Biển Nha Trang	Công ty liên kết
Thủy điện Nậm Mu	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021 gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 VND</i>
<b>Cổ đồng chiến lược</b>				
Sumitomo Life	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc	-	-	(970.796.421)
		122.040.000	144.259.920	144.259.920
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>				
Tokio Marine Việt Nam	Phí quản lý quỹ	98.678.809	98.696.069	99.914.804
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT	671.667.212	866.902.532	876.117.361
	Doanh thu lãi tiền gửi	377.571.235.276	126.363.786.740	325.427.787.862
	Doanh thu lãi trái phiếu	48.577.808.218	26.328.521.230	25.618.894.380
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí quản lý tòa nhà, phí giữ xe	7.294.897.902	1.951.322.810	2.000.025.621
	Chi phí repo, lãi trái phiếu phát hành và lãi vay	(12.639.024.979)	(37.744.582.902)	(59.723.196.529)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Phải thu/(phải trả)	
		Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
<b>Cổ đông chiến lược</b>					
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng, trả trước tiền thuê văn phòng	(44.748.000)	(158.685.912)	(317.371.824)	(317.371.824)
<b>Công ty liên kết</b>					
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán, ký quỹ Tiền đang chuyển Số dư tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu	236.396.097.729 132.335.842.666	122.481.048.556 115.661.324.730	1.798.452.984.291 87.785.842.303	158.768.384.872 80.453.716.295
	Số dư trái phiếu và lãi dự thu Số dư các hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ Phải thu phí CNTT, dịch vụ đào tạo	10.958.911.642.280 1.328.965.718.109 (3.637.770.708.167) 714.304.091	10.776.980.019.265 1.312.787.909.891 (2.686.537.623.188) 929.687.858	6.713.208.046.731 1.319.013.804.074 (4.060.124.502.084) 929.687.858	8.187.911.121.581 1.316.600.746.871 (4.137.884.187.807) 940.364.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

#### *Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương sau thuế TNCN của Tổng Giám đốc và những Người quản lý khác của Tập đoàn, trong các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021, như sau:

	<i>Số tiền</i> <i>VND</i>
<b>Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị</b>	
Ông Kenji Yoneda	60.000.000
Ông Teruo Shimmen	60.000.000
Ông Nguyễn Đình An	60.000.000
Bà Thân Hiền Anh	60.000.000
Ông Đỗ Trường Minh	60.000.000
Bà Trần Thị Diệu Hằng	60.000.000
Ông Nguyễn Xuân Việt	60.000.000
<b>Tiền lương của Tổng Giám đốc và Người quản lý khác</b>	
Ông Đào Đình Thi	278.094.150
Ông Đỗ Trường Minh	248.439.075
Ông Ông Tiến Hùng	180.770.007
Ông Nguyễn Xuân Hòa	218.680.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2022  VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2021  VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 (trình bày lại) VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>480.945.308.550</b>	<b>473.630.836.613</b>	<b>119.370.920.989</b>
<i>Điều chỉnh giảm (*)</i>	-	-	(10.077.037.455)
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>480.945.308.550</b>	<b>473.630.836.613</b>	<b>109.293.883.534</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	742.322.764	742.322.764	742.322.764
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>648</b>	<b>638</b>	<b>147</b>

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ để phản ánh khoản trích từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 06 năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 và ngày 31 tháng 03 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm 2021 và năm 2022

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

### *Bộ phận theo khu vực địa lý*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

### *Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn thực hiện báo cáo theo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng; bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm liên kết chung; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... BVF cung cấp các dịch vụ quản lý danh mục đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với các tòa nhà Bảo Việt. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Bảo Việt ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá cả giao dịch giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021, cụ thể như sau:

## Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022:

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Đơn vị: triệu đồng					
	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	7.733.921	2.280.522	-	-	(849)	10.013.594
Phí nhượng tái bảo hiểm	(4.124)	(571.943)	-	-	-	(576.067)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	165	289.678	-	-	-	289.843
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>7.729.962</b>	<b>1.998.257</b>	-	-	<b>(849)</b>	<b>9.727.370</b>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(2.412.114)	(815.773)	-	-	-	(3.227.887)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(12.701)	-	-	-	(12.701)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	141	-	-	-	141
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3.757	71.681	-	-	-	75.438
Tặng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Tặng)/Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(4.962.731)	(20.157)	-	-	-	(4.982.888)
Tặng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14.005	(37.729)	-	-	-	(23.724)
Trích dự phòng dao động lớn	-	29.059	-	-	-	29.059
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	(15.509)	-	-	-	(15.509)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(489.284)	(753.736)	-	-	-	(1.222.597)
<b>Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(7.846.367)</b>	<b>(1.554.724)</b>	-	-	<b>20.423</b>	<b>(9.380.668)</b>
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	151.401	5.043	(131.248)	25.196
Chi phí bán hàng	(586.596)	-	-	-	-	(586.596)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(698.683)	(433.808)	(144.295)	(2.977)	93.236	(1.186.527)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	1.727.688	90.839	417.191	1.578	(210.294)	2.027.002
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	5.431	2.274	(181)	10	(5.811)	1.723
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	7.943	7.943
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>331.435</b>	<b>102.838</b>	<b>424.116</b>	<b>3.654</b>	<b>(226.600)</b>	<b>635.443</b>

**Tập đoàn Bảo Việt**

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tạ ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021:

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021	Đơn vị: triệu đồng					
	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ	Tổng
<b>Doanh thu phí bảo hiểm</b>	6.977.530	2.461.663	-	-	(7.732)	9.431.461
Phí nhượng tài bảo hiểm	(3.943)	(870.375)	-	-	-	(874.318)
Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	343	202.191	-	-	-	202.534
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>6.973.930</b>	<b>1.793.479</b>	-	-	<b>(7.732)</b>	<b>8.759.677</b>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(1.802.187)	(1.132.724)	-	-	-	(2.934.911)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(28.803)	-	-	-	(28.803)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	83	-	-	-	83
Thu bồi thường nhượng tài bảo hiểm	922	389.156	-	-	-	390.078
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(4.806.473)	(20.317)	-	-	-	(4.826.790)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(336)	106.997	-	-	-	106.661
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm	-	(105.633)	-	-	-	(105.633)
Trích dự phòng dao động lớn	-	(13.716)	-	-	-	(13.716)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	-	-	-	-	-
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(500.768)	(717.671)	-	-	23.106	(1.195.333)
<b>Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(7.108.842)</b>	<b>(1.522.628)</b>	-	-	<b>23.106</b>	<b>(8.608.364)</b>
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	130.405	5.263	(114.737)	20.931
Chi phí bán hàng	(589.291)	-	-	-	-	(589.291)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(604.660)	(336.424)	(153.094)	(4.343)	75.454	(1.023.067)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	1.637.707	106.309	480.141	1.748	(209.561)	2.016.344
Lợi nhuận khác	6.118	2.536	25	-	(5.673)	3.006
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	11.794	11.794
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>314.962</b>	<b>43.272</b>	<b>457.477</b>	<b>2.668</b>	<b>(227.349)</b>	<b>591.030</b>

## Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020:

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020	Đơn vị: triệu đồng					
	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	6.155.819	2.599.571	-	-	(220)	8.755.170
Phí nhượng tái bảo hiểm	(3.718)	(1.021.900)	-	-	-	(1.025.618)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	233	148.800	-	-	-	149.033
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>6.152.334</b>	<b>1.726.471</b>	-	-	<b>(220)</b>	<b>7.878.585</b>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(1.732.582)	(1.499.354)	-	-	-	(3.231.936)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(41.514)	-	-	-	(41.514)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	43	-	-	-	43
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.762	559.221	-	-	-	560.983
Tặng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(3.716.670)	-	-	-	(19.662)	(3.736.332)
Tặng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	37.335	236.527	-	-	-	273.862
Tặng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	(169.139)	-	-	-	(169.139)
Trích dự phòng dao động lớn	-	(32.890)	-	-	-	(32.890)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	-	-	-	19.662	19.662
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(478.878)	(692.201)	-	-	20.207	(1.150.872)
<b>Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(5.889.033)</b>	<b>(1.639.307)</b>	-	-	<b>20.207</b>	<b>(7.508.133)</b>
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	110.436	4.326	(107.784)	6.978
Chi phí bán hàng	(525.877)	-	-	-	-	(525.877)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(660.179)	(224.381)	(137.541)	(4.987)	66.080	(961.008)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	1.228.082	103.334	85.506	2.091	(146.164)	1.272.849
Lợi nhuận khác	5.811	1.704	414	(91)	(4.811)	3.027
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	13.321	13.321
<b>Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>311.138</b>	<b>(32.179)</b>	<b>58.815</b>	<b>1.339</b>	<b>(159.371)</b>	<b>179.742</b>

## Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2022:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Đơn vị: triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	439.597	719.458	155.694	18.869	9.429.121	10.762.739
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	4.218	277.832	-	-	-	282.050
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	164.867	899.309	-	-	-	1.064.176
Tài sản tài bảo hiểm	-	2.388.697	-	-	-	2.388.697
Các khoản phải thu khác	4.084.085	153.798	1.277.098	77.856	(1.358.979)	4.233.858
Đầu tư tài chính	148.953.850	8.419.669	20.922.031	103.800	(20.317.717)	158.081.633
Phải thu về cho vay	-	-	3.571.253	-	39.180	3.610.433
Tài sản cố định hữu hình	227.886	368.844	336.001	23.456	24.679	980.866
Tài sản cố định vô hình	253.568	355.067	316.922	14.640	-	940.197
Các tài sản khác	235.004	700.877	330.977	138.029	(24.679)	1.380.208
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>154.363.075</b>	<b>14.283.551</b>	<b>26.909.976</b>	<b>376.650</b>	<b>(12.208.395)</b>	<b>183.724.857</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Nợ ngắn hạn	23.009.695	3.641.748	3.822.566	72.173	(398.433)	30.147.749
Nợ dài hạn	123.538.279	7.262.464	267.795	22.844	(51.717)	131.039.665
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>146.547.974</b>	<b>10.904.212</b>	<b>4.090.361</b>	<b>95.017</b>	<b>(450.150)</b>	<b>161.187.414</b>
<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>7.815.101</b>	<b>3.379.339</b>	<b>22.819.615</b>	<b>281.633</b>	<b>(11.758.245)</b>	<b>22.537.443</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>154.363.075</b>	<b>14.283.551</b>	<b>26.909.976</b>	<b>376.650</b>	<b>(12.208.395)</b>	<b>183.724.857</b>



## Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Đơn vị: triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	438.524	105.737	250.549	34.559	4.524.723	5.354.092
Các khoản phải thu từ hoạt động tài bảo hiểm	2.554	302.536	-	-	-	305.090
Tài sản tài bảo hiểm	190.101	728.686	-	-	-	918.787
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	-	2.148.982	-	-	-	2.148.982
Đầu tư tài chính	4.197.569	157.068	1.124.036	85.614	(902.807)	4.661.480
Phải thu về cho vay	135.887.459	8.144.832	20.638.240	100.800	(15.380.686)	149.390.645
Tài sản cố định hữu hình	230.259	360.106	3.395.803	-	20.603	3.416.406
Tài sản cố định vô hình	254.844	359.216	335.422	23.664	24.814	974.265
Các tài sản khác	220.695	722.363	330.150	14.640	-	960.215
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>141.422.005</b>	<b>13.029.526</b>	<b>26.405.715</b>	<b>385.044</b>	<b>(11.738.167)</b>	<b>169.504.123</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Nợ ngắn hạn	15.281.825	2.827.473	3.674.424	84.722	(161.392)	21.707.052
Nợ dài hạn	118.590.324	6.903.431	305.314	21.512	(50.240)	125.770.341
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>133.872.149</b>	<b>9.730.904</b>	<b>3.979.738</b>	<b>106.234</b>	<b>(211.632)</b>	<b>147.477.393</b>
<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>						
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>7.549.856</b>	<b>3.298.622</b>	<b>22.425.977</b>	<b>278.810</b>	<b>(11.526.535)</b>	<b>22.026.730</b>
	<b>141.422.005</b>	<b>13.029.526</b>	<b>26.405.715</b>	<b>385.044</b>	<b>(11.738.167)</b>	<b>169.504.123</b>

## Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2021:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021	Đơn vị: triệu đồng					
	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.364.234	460.199	397.705	16.677	2.139.528	4.378.343
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	3.530	727.541	-	-	-	731.071
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	107.301	955.038	-	-	-	1.062.339
Tài sản tái bảo hiểm	-	2.083.331	-	-	-	2.083.331
Các khoản phải thu khác	4.296.134	230.411	1.049.333	87.094	(1.466.176)	4.196.796
Đầu tư tài chính	114.985.606	7.196.079	18.729.649	97.398	(12.879.948)	128.128.784
Phải thu về cho vay	-	-	2.716.946	-	20.666	2.737.612
Tài sản cố định hữu hình	224.853	200.775	346.830	32.293	25.228	829.979
Tài sản cố định vô hình	251.016	371.786	275.175	14.639	-	912.616
Các tài sản khác	233.216	860.839	411.068	104.228	(37.371)	1.571.980
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>121.465.890</b>	<b>13.085.999</b>	<b>23.926.706</b>	<b>352.329</b>	<b>(12.198.073)</b>	<b>146.632.851</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Nợ ngắn hạn	10.986.543	2.590.589	1.686.185	41.363	(602.083)	14.702.597
Nợ dài hạn	102.983.164	7.308.935	317.177	24.574	(21.344)	110.612.506
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>113.969.707</b>	<b>9.899.524</b>	<b>2.003.362</b>	<b>65.937</b>	<b>(623.427)</b>	<b>125.315.103</b>
<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>						
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>121.465.890</b>	<b>13.085.999</b>	<b>23.926.706</b>	<b>352.329</b>	<b>(12.198.073)</b>	<b>146.632.851</b>

## Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Đơn vị: triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	384.396	142.711	493.393	24.017	5.736.225	6.780.742
Các khoản phải thu từ hoạt động tài bảo hiểm	2.608	701.458	-	-	-	704.066
Tài sản tài bảo hiểm	119.416	931.662	-	-	(280)	1.050.798
Các khoản phải thu khác	3.935.086	241.394	927.835	79.185	(806.873)	2.246.696
Đầu tư tài chính	115.015.974	7.191.133	18.764.545	106.138	(15.485.401)	4.376.627
Phải thu về cho vay	-	-	2.216.794	-	20.687	125.592.389
Tài sản cố định hữu hình	234.768	205.394	361.651	32.469	25.366	2.237.481
Tài sản cố định vô hình	251.973	375.976	286.419	14.639	-	859.648
Các tài sản khác	229.261	941.655	401.746	100.080	(37.395)	929.007
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>120.173.482</b>	<b>12.978.079</b>	<b>23.452.383</b>	<b>356.528</b>	<b>(10.547.671)</b>	<b>146.412.801</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Nợ ngắn hạn	15.753.058	2.496.715	1.626.742	47.931	(177.008)	19.747.438
Nợ dài hạn	98.176.442	7.329.914	331.800	24.304	(18.863)	105.843.597
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>113.929.500</b>	<b>9.826.629</b>	<b>1.958.542</b>	<b>72.235</b>	<b>(195.871)</b>	<b>125.591.035</b>
<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>						
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>120.173.482</b>	<b>12.978.079</b>	<b>23.452.383</b>	<b>356.528</b>	<b>(10.547.671)</b>	<b>146.412.801</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

#### 38.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động khác bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
- Từ 1 năm trở xuống	84.977.970.569	84.185.634.810	93.234.279.276	78.302.512.182
- Từ trên 1 năm đến 5 năm	147.799.063.127	161.615.146.009	126.345.430.700	113.038.054.387
- Trên 5 năm	57.994.232.755	58.987.221.774	87.364.387.485	70.062.124.605
	<b>290.771.266.451</b>	<b>304.788.002.593</b>	<b>306.944.097.461</b>	<b>261.402.691.174</b>

#### 38.2 Các khoản tranh chấp kiện tụng

Trong các năm từ 2007 đến 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”). Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 09 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Tòa phúc thẩm - Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 05 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 06 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Ngày 31 tháng 07 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định 1009/2018/QĐ-TBPS về việc tuyên bố phá sản đối với ALCII. Tập đoàn hiện vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan thực hiện công tác thu hồi công nợ của ALCII.

Trong các năm từ 2007 đến năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (VFC) và mua các trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (VNS). Từ năm 2009 và 2010, do tình hình khó khăn, VFC đã không thực hiện chi trả gốc của các hợp đồng tiền gửi đến hạn, VNS không chi trả lãi hàng kỳ của các trái phiếu. Năm 2021, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện VFC, VNS lên Tòa án nhân dân quận, nơi VFC và VNS đặt trụ sở. Hiện nay, các Tòa án nhân dân này đã thụ lý vụ án và đang trong giai đoạn chuẩn bị các thủ tục xét xử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 39. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	143.154.929.510	236.054.619.347	178.577.238.058	215.722.244.159
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7.436.521.813	7.436.521.813	7.436.521.813	7.436.521.813
3. Ngoại tệ (USD)	1.563.447	1.171.625	957.582	941.499
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	32.919.735.635.000	34.102.970.363.000	32.279.030.789.589	29.420.061.882.810
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	2.499.511.166.767	2.706.091.656.767	2.741.082.330.000	2.767.950.787.600
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	1.805.899.747.836	1.516.974.651.605	836.137.631.971	1.175.873.185.276
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	250.493.486.835	251.490.246.497	248.842.782.734	247.873.383.596
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	10.314.983.014	6.799.606.027	10.592.910.957	7.034.397.261
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND)	(1.805.182.872.931)	(1.520.185.203.590)	(834.669.875.887)	(1.176.118.011.151)
10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay ủy thác (VND)	2.837.708.034.480	2.769.739.252.317	2.471.005.797.154	2.424.552.722.009

### 40. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

Hoạt động Quản lý rủi ro (“QLRR”) tại Tập đoàn và các Công ty con nhằm phòng ngừa, giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các Công ty con theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch; bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn và các Công ty con.

Hoạt động QLRR được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng, cán bộ tại Tập đoàn và các Công ty con theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn (“HĐQT”) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn; ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt và thực hiện giám sát hoạt động QLRR toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và hệ thống QLRR được rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro Tập đoàn (“HĐQLRR”) là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, đánh giá nhận dạng các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro; giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Tại thuyết minh này, Tập đoàn trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

#### 40. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

##### Quản lý vốn

Mục tiêu ưu tiên của Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và bù đắp các rủi ro cố hữu. Ngoài ra, việc quản lý vốn tuân theo các yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo luật định và các yêu cầu chiến lược của Tập đoàn.

Tập đoàn và các công ty con nhận thức được những tác động của mức độ vốn đã góp đối với lợi nhuận của cổ đông. Các Công ty con quản lý vốn của mình để phát triển hoạt động kinh doanh, đáp ứng yêu cầu luật định đồng thời phù hợp với kế hoạch vốn của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tập đoàn và các Công ty con đều đáp ứng tất cả các yêu cầu về vốn để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam.

Các cơ quan quản lý chủ yếu quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của chủ hợp đồng bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả vì lợi ích của các chủ hợp đồng này. Các cơ quan quản lý đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ:

	<i>Biên khả năng thanh toán (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
<b>Bảo hiểm Bảo Việt</b>			
Tại ngày 31/03/2022	2.543.024	1.283.500	198
Tại ngày 31/12/2021	2.534.908	1.263.086	200
<b>Bảo Việt Nhân thọ</b>			
Tại ngày 31/03/2022	7.179.242	6.425.369	112
Tại ngày 31/12/2021	6.935.414	6.223.146	111

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của các công ty con kinh doanh bảo hiểm là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2017 và Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Lãi suất trái phiếu chính phủ giảm đã làm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ tăng lên, đã ảnh hưởng đến lợi nhuận, nguồn vốn chủ sở hữu của Bảo Việt Nhân thọ. Bảo Việt Nhân thọ bảo đảm biên khả năng thanh toán theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- Rủi ro bảo hiểm;
- Rủi ro tài chính, bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu trong các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Ban Điều hành Tập đoàn liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa thiệt hại do rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### 41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm có thể phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các sự kiện bảo hiểm. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm được thực hiện bởi hai công ty con của Tập đoàn Bảo Việt là Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ.

#### 41.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro của Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nhằm đảm bảo phạm vi và mức độ này nằm trong giới hạn chấp nhận rủi ro đã thiết lập.

##### *Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ*

Bảo Việt Nhân thọ ban hành Chính sách quản lý rủi ro quy định cơ chế quản lý đối với các rủi ro chính, trong đó có rủi ro bảo hiểm. Khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro chủ yếu của Bảo Việt Nhân thọ quy định giới hạn, ngưỡng cảnh báo để kiểm soát các rủi ro chủ yếu. Rủi ro bảo hiểm được xem xét trên một số khía cạnh như rủi ro về sản phẩm, rủi ro định phí, các vấn đề từ quy định pháp luật, kiểm soát chi phí, vấn đề liên quan đến đầu tư và quản lý đầu tư, chấp nhận bảo hiểm, trực lợi bảo hiểm, tái bảo hiểm... Rủi ro bảo hiểm được nhận diện, đánh giá định kỳ hàng quý để kịp thời đưa ra các giải pháp ứng phó phù hợp, đảm bảo luôn nằm trong giới hạn cho phép.

Bảo Việt Nhân thọ áp dụng đầy đủ các biện pháp quản lý rủi ro trong thiết kế sản phẩm bảo hiểm mới/điều chỉnh thiết kế sản phẩm hiện tại, khai thác, xây dựng các quy định sản phẩm, theo dõi kinh nghiệm, giám định và trả tiền hoặc bồi thường bảo hiểm nhằm đảm bảo thanh toán trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm và kết quả kinh doanh bảo hiểm theo dự kiến. Bảo Việt Nhân thọ thường xuyên rà soát các giả định quan trọng (như bảng tỷ lệ tử vong, lãi suất kỹ thuật, chi phí, các thông số về tổn thất, mức chia lãi/bảo tức), rà soát các rủi ro nhận bảo hiểm và đối tượng bảo hiểm hợp lý; đảm bảo việc áp dụng đầy đủ các nguyên tắc trong khai thác, giám định, trả tiền hoặc bồi thường bảo hiểm; chú trọng rà soát các rủi ro có khả năng xảy ra cao, nguy cơ trực lợi bảo hiểm; thường xuyên đánh giá các rủi ro tích tụ, bảo đảm trích lập đầy đủ các khoản dự phòng nghiệp vụ và thu xếp tái bảo hiểm.

Công tác quản lý rủi ro bảo hiểm luôn được chú trọng trong tất cả các khâu liên quan của quá trình hoạt động kinh doanh. Trước hết, rủi ro bảo hiểm được giám sát chặt chẽ thông qua việc xây dựng những giả định phù hợp về tổn thất dự kiến liên quan đến đối tượng được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm. Bảo Việt Nhân thọ có thể chịu rủi ro về các khoản bồi thường chưa xác định rõ thời điểm, tần suất và mức độ bồi thường liên quan đến những tổn thất do tai nạn, sức khỏe, trực lợi hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện bảo hiểm. Do vậy, Bảo Việt Nhân thọ đã đưa ra và thực hiện quy định, quy trình chặt chẽ về: thiết kế và quản lý sản phẩm; theo dõi kinh nghiệm triển khai; định kỳ đánh giá lợi nhuận sản phẩm, doanh số; phân tích kịch bản; kịp thời hoàn thiện sản phẩm, định phí lại khi thực tế khác với giả định nhất là khi thực tế bất lợi so với giả định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 41.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

#### 41.1.1 *Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

*Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ* (tiếp theo)

Bảo Việt Nhân thọ quản lý rủi ro bảo hiểm bằng hạn mức chấp nhận bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến hợp đồng mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro nhận bảo hiểm, đưa ra nguyên tắc định phí/định giá, nguyên tắc tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và quản lý rủi ro bảo hiểm. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phương pháp kiểm tra sức chịu đựng (stress testing). Các lý thuyết xác suất thống kê và toán học được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp. Với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, rủi ro bảo hiểm chủ yếu là tần suất xảy ra tổn thất bảo hiểm lớn hơn dự kiến. Theo bản chất, các tổn thất bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và các con số thực tế của các sự kiện bảo hiểm có thể diễn ra trong thời gian một năm bất kỳ có thể khác nhiều so với con số ước tính bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

Quy trình xây dựng các giả định của Bảo Việt Nhân thọ nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động bất lợi trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả xảy ra trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Bảo Việt Nhân thọ thực hiện tính toán và trích lập các Quỹ dự phòng nghiệp vụ cho các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ theo nguyên tắc như được trình bày tại Thuyết minh 4.15 – các Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

#### (i) *Bảng tỷ lệ tử vong*

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảo Việt Nhân thọ đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 để tham chiếu và so sánh.

Riêng với các sản phẩm niên kim nhân thọ, bảng tỷ lệ riêng biệt được sử dụng nhằm đảm bảo trích lập dự phòng thận trọng và đầy đủ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 41.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

#### 41.1.1 *Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

*Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ* (tiếp theo)

##### (ii) *Bảng phân loại bệnh tật, thương tật, nằm viện*

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật, thương tật, nằm viện trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật, thương tật chủ yếu bao gồm các bệnh và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

Thêm vào đó, với những hợp đồng người được bảo hiểm có rủi ro lớn hơn mức tiêu chuẩn (tức có phí bảo hiểm phụ trội), dự phòng bổ sung được trích lập tương ứng với rủi ro tăng thêm.

##### (iii) *Lãi suất*

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng các lãi suất kỹ thuật khác nhau cho các nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống khác nhau thuộc quỹ chủ hợp đồng truyền thống chia lãi và quỹ chủ hợp đồng truyền thống không chia lãi. Đồng thời, để đảm bảo tuân thủ quy định của luật về dự phòng tối thiểu và phê chuẩn của Bộ Tài chính, kết quả tính toán dự phòng theo phương pháp và cơ sở dự phòng công bố sẽ được so sánh với dự phòng tối thiểu theo luật định (được tính theo phương pháp và cơ sở dự phòng tối thiểu theo luật định) nhằm đảm bảo dự phòng công bố không thấp hơn dự phòng tối thiểu theo luật định. Cụ thể, nếu kết quả tính toán theo phương pháp và cơ sở dự phòng công bố thấp hơn dự phòng tối thiểu theo luật định thì dự phòng tối thiểu theo luật định sẽ được sử dụng để xác định dự phòng công bố.

Bảo Việt Nhân thọ đã đưa ra các quy định chặt chẽ, đặc biệt là trong hoạt động thiết kế sản phẩm, định phí và các quy định loại trừ nhằm hạn chế tối đa rủi ro trực lợi bảo hiểm và lựa chọn đối nghịch. Đồng thời, Bảo Việt Nhân thọ đưa ra các quy định về triển khai sản phẩm như quy định đối tượng được chấp nhận bảo hiểm, đánh giá rủi ro và chấp nhận bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối đa/tối thiểu, sản phẩm được chấp nhận, bệnh viện được chấp nhận thanh toán quyền lợi bảo hiểm...; thực hiện định phí bảo hiểm đầy đủ, đảm bảo lợi nhuận hợp lý và khả năng thanh toán trong tình huống trả tiền bảo hiểm/bồi thường thực tế khác với giả định trong một giới hạn nhất định. Các phương pháp, công cụ được Bảo Việt Nhân thọ sử dụng để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm như mô hình đo lường rủi ro, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phân tích kịch bản. Các phương pháp actuarial tiên tiến được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các sản phẩm bảo hiểm, phạm vi bảo hiểm có thể cung cấp.

Công tác đánh giá rủi ro, chấp nhận bảo hiểm, giám định và giải quyết quyền lợi bảo hiểm đã được tăng cường thông qua việc hoàn thiện các quy định, quy trình nghiệp vụ cụ thể, đào tạo cán bộ và xây dựng mối quan hệ hợp tác hiệu quả với đối tác liên quan... Đặc biệt, các công việc này đã được thực hiện tập trung và được quản lý thống nhất trong toàn hệ thống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 41.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

#### 41.1.1 *Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

##### *Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo hiểm Bảo Việt*

Bảo hiểm Bảo Việt đã đánh giá thực trạng, phân tích tác động và thực hiện các điều chỉnh như: điều chỉnh sản phẩm, điều chỉnh chính sách phân cấp khai thác, bồi thường... định phí bảo hiểm theo mức độ tổn thất của từng hợp đồng; tiếp tục kiểm soát rủi ro nhằm đạt được các mục tiêu về lợi nhuận.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ, Bảo hiểm Bảo Việt cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Bảo hiểm Bảo Việt cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Bảo hiểm Bảo Việt.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, năm 2021, Bảo hiểm Bảo Việt đã xác định lại tỉ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Bảo hiểm Bảo Việt chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực, nếu phát sinh thêm rủi ro tín dụng, tức người tham gia bảo hiểm mất khả năng nộp phí bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt sẽ chủ động chấm dứt hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm để chấm dứt nghĩa vụ phát sinh về phí tái bảo hiểm, thuế, hay về bồi thường nếu xảy ra tổn thất.

Bảo hiểm Bảo Việt cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường, đối với các nghiệp vụ bảo hiểm không trực tiếp mua tái bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm còn lại, Bảo hiểm Bảo Việt yêu cầu thu xếp tái bảo hiểm theo vụ trước khi cấp đơn bảo hiểm gốc cũng như mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường theo vụ và theo nghiệp vụ.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Bảo hiểm Bảo Việt. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Bảo hiểm Bảo Việt cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...

Bảo hiểm Bảo Việt đã xây dựng và đưa vào phục vụ kinh doanh thành công Trung tâm dịch vụ khách hàng để hoàn thiện thêm một bước quy trình khai thác bảo hiểm và đặc biệt là quy trình tiếp nhận thông báo tai nạn, giám định tổn thất và giải quyết bồi thường. Bảo hiểm Bảo Việt cũng đã triển khai phần mềm InsureJ và xây dựng mô hình Trung tâm cấp đơn và giám định bồi thường để đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường tập trung tới cấp Công ty thành viên. Phần mềm cũng cho phép ghi nhận thông tin khách hàng, thông tin hợp đồng bảo hiểm, thông tin tổn thất một cách chính xác và kịp thời nhất, phục vụ phân tích, đánh giá và ra quyết định quản lý rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

#### 41.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm

##### *Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống*

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Bảo Việt Nhân thọ là đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và dựa trên một danh mục đủ lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm bảo hiểm chính của Bảo Việt Nhân thọ và cách thức Bảo Việt Nhân thọ quản lý các rủi ro liên quan:

*Các đặc tính sản phẩm* - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo xác định từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn, quyền lợi nhận giá trị hoàn lại, số tiền bảo hiểm giảm khi dừng đóng phí bảo hiểm và quyền lợi định kỳ (đối với một số sản phẩm). Đối với một số sản phẩm (như sản phẩm dành cho trẻ em), bên mua bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm chết, trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn, hoặc khi người được bảo hiểm trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn cũng được chi trả trong trường hợp người được bảo hiểm bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn đối với sản phẩm dành cho trẻ em và các sản phẩm khác. Bên cạnh đó, trong một số sản phẩm quyền lợi bảo hiểm thương tật nghiêm trọng do tai nạn hoặc quyền lợi bảo hiểm bệnh lý nghiêm trọng được cung cấp trong trường hợp sự kiện bảo hiểm tương ứng xảy ra với người được bảo hiểm.

Các sản phẩm nhân thọ truyền thống với cấu phần không đảm bảo cho phép bên mua bảo hiểm được tham gia chia lãi trên cơ sở quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ chia lãi của các sản phẩm này hoặc bảo tức. Các quỹ này đưa ra mức lãi chia hàng năm dưới dạng lãi chia bằng tiền mặt tích lũy vào cuối năm tài chính và phải trả các chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kỷ niệm hợp đồng cho mỗi giai đoạn năm (05) năm. Với sản phẩm chia lãi dưới hình thức bảo tức, lãi chia cho bên mua bảo hiểm bao gồm: bảo tức hàng năm và lãi chia cuối hợp đồng.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

- (i) Phản ánh tình hình tài chính của quỹ chủ hợp đồng chia lãi tương ứng của Bảo Việt Nhân thọ;
- (ii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm;
- (iii) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu; và
- (iv) Tuân thủ các quy định liên quan.

*Quản trị rủi ro* - Bảo Việt Nhân thọ được toàn quyền quyết định mức lãi chia, bảo tức công bố theo hợp đồng trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ quy định hiện hành. Trên thực tế, Bảo Việt Nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng của khách hàng khi xác định ra mức lãi chia/bảo tức. Mục đích của Bảo Việt Nhân thọ là duy trì tỷ lệ lãi chia/bảo tức ổn định và hợp lý dựa trên tỷ suất lợi nhuận dài hạn của sản phẩm. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỷ lệ lãi chia/bảo tức là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định hiện hành. Rủi ro tử vong, thương tật, bệnh tật được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình bán hàng, phát hành hợp đồng bảo hiểm, giám định xác minh và bồi thường bảo hiểm, theo dõi kinh nghiệm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

#### 41.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

##### *Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung*

*Các đặc tính sản phẩm* - Bảo Việt Nhân thọ hiện đang cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả hai yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung bao gồm sản phẩm bảo hiểm liên kết chung hỗn hợp có thời hạn bảo hiểm mười lăm, hai mươi hoặc hai mươi lăm (15, 20 hoặc 25) năm, sản phẩm bảo hiểm liên kết chung dành cho trẻ em và sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm rủi ro (tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn) là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của bên mua bảo hiểm. Thêm vào đó, bên mua bảo hiểm có thể lựa chọn mức Quyền lợi hỗ trợ tài chính tại thời điểm tham gia hợp đồng (với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung dành cho trẻ em) hoặc các quyền lợi nâng cao như chăm sóc y tế, ung thư, đột quỵ (với sản phẩm An Phát Cát Tường).

Hợp đồng liên kết chung cung cấp lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu theo cơ chế cam kết "mềm" (đó là, lãi suất đầu tư tối thiểu được cam kết trong trường hợp xảy ra tử vong, hủy hợp đồng và khi hợp đồng đáo hạn) hoặc theo cơ chế cam kết "cứng" (đó là, lãi suất đầu tư tối thiểu được cam kết theo từng năm hợp đồng hoặc từng nhóm năm hợp đồng).

Sản phẩm liên kết chung còn cung cấp quyền lợi Duy trì hợp đồng, quyền lợi gia tăng giá trị tài khoản và quyền lợi Thưởng đặc biệt nhằm gia tăng giá trị cho những hợp đồng có giá trị tài khoản lớn và/hoặc đóng phí bảo hiểm đều đặn.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ sau khi trừ đi phí ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản hợp đồng.

##### *Các sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện*

*Các đặc tính sản phẩm* - Bảo Việt Nhân thọ triển khai 02 sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bao gồm sản phẩm hưu trí nhóm và sản phẩm hưu trí cá nhân cung cấp kế hoạch tài chính cho tuổi nghỉ hưu bên cạnh yếu tố bảo vệ cho các đối tượng khách hàng khác nhau. Bên mua bảo hiểm có thể lựa chọn tuổi nghỉ hưu cho Người được bảo hiểm và lựa chọn hình thức đóng góp (một lần hoặc định kỳ đến tuổi nghỉ hưu). Đối với sản phẩm hưu trí nhóm, khoản đóng góp có thể đến từ cả hai đối tượng Bên mua bảo hiểm và Thành viên được bảo hiểm.

Các quyền lợi chính của các sản phẩm bao gồm quyền lợi hưu trí, quyền lợi bảo hiểm tử vong, quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn, quyền lợi trợ cấp mai táng, quyền lợi rút tài khoản, quyền lợi duy trì tài khoản. Khi Người được bảo hiểm đạt tuổi nghỉ hưu, quyền lợi hưu trí sẽ được trích ra từ Giá trị tài khoản hưu trí để chi trả định kỳ trong một khoảng thời gian xác định hoặc đến khi Người được bảo hiểm tử vong, tùy theo lựa chọn của Bên mua bảo hiểm. Quyền lợi tử vong và quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn có thể được lựa chọn là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm. Quyền lợi trợ cấp mai táng được chi trả ngay lập tức khi Người được bảo hiểm tử vong theo mọi nguyên nhân, và sẽ được đối trừ khi chi trả quyền lợi tử vong hoặc bất kỳ khoản chi trả nào sau đó. Tùy theo điều khoản của từng sản phẩm, Người được bảo hiểm rút tài khoản hoặc chuyển giao tài khoản trong một số trường hợp. Các sản phẩm hưu trí còn cung cấp quyền lợi duy trì tài khoản nhằm gia tăng giá trị cho những tài khoản hưu trí lớn và/hoặc có đóng góp đều đặn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

#### 41.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

*Các sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện (tiếp theo)*

Lãi suất đầu tư tối thiểu đối với sản phẩm hưu trí tự nguyện được cam kết cho từng năm tài khoản bảo hiểm hưu trí (cam kết “cứng”).

Khoản đóng góp thu được sẽ được chuyển vào Quỹ hưu trí tự nguyện của Bảo Việt Nhân thọ sau khi trừ đi Phí ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý Tài khoản bảo hiểm hưu trí và phí quản lý Quỹ hưu trí tự nguyện sẽ được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hưu trí. Đối với sản phẩm hưu trí nhóm, các loại phí có thể được áp dụng khác nhau tùy theo đặc điểm của từng nhóm.

*Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe*

*Các đặc tính sản phẩm* - Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe đều được đảm bảo quyền lợi bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm rủi ro nhưng không có quyền lợi đáo hạn và giá trị hoàn lại. Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe không tham gia chia lãi.

Về thời hạn bảo hiểm, Bảo Việt Nhân thọ đang cung cấp hai loại thời hạn đối với sản phẩm bảo hiểm sức khỏe: tái tục hàng năm (thời hạn bảo hiểm bằng 01 năm) và dài hạn (thời hạn bảo hiểm trên 01 năm).

Quản trị rủi ro - Rủi ro thương tật, bệnh tật, nằm viện... được quản lý thông qua việc thiết kế sản phẩm, định phí, thực hiện đúng quy trình bán hàng, phát hành hợp đồng bảo hiểm, giám định xác minh và bồi thường, theo dõi kinh nghiệm.

*Các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ*

Bảo hiểm Bảo Việt tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ Tài chính về nợ phí bảo hiểm và xử lý nợ phí bảo hiểm, thực hiện các chính sách quản trị để hạn chế việc bị chiếm dụng dòng tiền.

Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục duy trì chính sách quản lý dòng tiền, đảm bảo duy trì được thanh khoản, đáp ứng nhu cầu chi bồi thường và tận dụng tối đa nguồn tiền nhàn rỗi để sinh lợi trong 3 tháng đầu năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 41.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

#### 41.1.3 *Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm*

*Các yếu tố tác động đến lợi nhuận báo cáo và vốn chủ sở hữu*

Hoạt động bảo hiểm, cùng với hoạt động đầu tư là hai hoạt động sinh lợi chính của Bảo hiểm Bảo Việt, trong đó lợi nhuận của hoạt động bảo hiểm đóng góp một phần nhỏ vào lợi nhuận chung của Bảo hiểm Bảo Việt.

Đối với Bảo Việt Nhân thọ, lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm phụ thuộc rất lớn vào các rủi ro như rủi ro lãi suất chiết khấu, tỷ lệ tử vong, chi phí hoạt động. Bảo Việt Nhân thọ đã thực hiện thử nghiệm các mô hình định giá/định phí dựa trên các giả định khác nhau. Việc phân tích độ nhạy với từng tình huống cho thấy cái nhìn rõ hơn với các rủi ro chính mà Bảo Việt Nhân thọ có thể gặp phải.

*Tích tụ rủi ro bảo hiểm*

Rủi ro bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, rủi ro bảo hiểm tàu thủy, rủi ro bảo hiểm hàng không, rủi ro bảo hiểm dầu khí, rủi ro bảo hiểm tài sản, rủi ro bảo hiểm con người, rủi ro bảo hiểm kỹ thuật,... Ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Bảo hiểm Bảo Việt còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người,... Năm 2022, Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục thực hiện các chính sách, quy trình khai thác để quản lý rủi ro tích tụ và duy trì các các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

Những rủi ro chính đối với Bảo Việt Nhân thọ như rủi ro tử vong, rủi ro bệnh tật, rủi ro tuổi thọ, rủi ro từ hoạt động đầu tư, rủi ro chi phí, rủi ro từ việc ra quyết định của người được bảo hiểm không có khác biệt lớn giữa các vùng miền, theo loại hình được bảo hiểm hay theo ngành.

Chiến lược bán hàng của Bảo Việt Nhân thọ nhằm đảm bảo rằng những rủi ro bảo hiểm được đa dạng cả về loại hình và mức độ của các quyền lợi bảo hiểm. Điều này phần lớn đạt được thông qua việc khai thác bảo hiểm trên tất cả ngành, vùng lãnh thổ địa lý, sử dụng các đánh giá y tế để đảm bảo rằng việc định phí sản phẩm đã tính đến các điều kiện sức khỏe hiện tại và tiền sử sức khỏe của gia đình, đặc thù nghề nghiệp những người làm việc trong từng ngành, rà soát thường xuyên các vụ bồi thường thực tế và quy trình định phí các sản phẩm cũng như quy trình giải quyết bồi thường. Các hạn mức khai thác được thực hiện nhằm đảm bảo các tiêu chí lựa chọn rủi ro phù hợp.

Ví dụ, Bảo Việt Nhân thọ có quyền không tái tục các hợp đồng riêng lẻ, có quyền từ chối thanh toán các khiếu nại gian lận. Bảo Việt Nhân thọ củng cố chính sách chủ động quản lý và thu đòi bồi thường để giảm các rủi ro không dự đoán trước được trong tương lai có thể ảnh hưởng không tốt trực tiếp đến Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

#### 41.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

##### *Tái bảo hiểm*

Tái bảo hiểm là một công cụ quản lý rủi ro quan trọng và hữu hiệu tại Bảo hiểm Bảo Việt. Chương trình tái bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm các hợp đồng tái bảo hiểm cố định được thực hiện với thời hạn 1 năm và tái bảo hiểm tạm thời được thực hiện theo từng dịch vụ. Các đối tác tái bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt đều là các công ty bảo hiểm lớn trên thế giới có xếp hạng tín nhiệm cao và đã có quan hệ hợp tác lâu dài với Bảo hiểm Bảo Việt như Munich Re, Swiss Re. Chương trình tái bảo hiểm đã được xây dựng đã tăng khả năng bảo hiểm cho Bảo hiểm Bảo Việt, bảo vệ Bảo hiểm Bảo Việt trước các rủi ro và tổn thất lớn, đồng thời hỗ trợ tích cực cho Bảo hiểm Bảo Việt trong việc đảm bảo biên khả năng thanh toán.

Bảo Việt Nhân thọ cũng thực hiện chính sách quản lý rủi ro thông qua tái bảo hiểm, chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho công ty nhận tái bảo hiểm. Mức giữ lại phụ thuộc vào khả năng tài chính, mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, kinh nghiệm của Bảo Việt Nhân thọ. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm hoặc theo thỏa thuận, bên nhận tái bảo hiểm đồng ý chi trả số tiền tương ứng đã nhận tái bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, Bảo Việt Nhân thọ phải chịu trách nhiệm toàn bộ đối với chủ hợp đồng kể cả khi bên nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ. Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro đối tác/tín dụng, để giảm thiểu rủi ro, Bảo Việt Nhân thọ chỉ thiết lập thỏa thuận tái bảo hiểm với những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng theo quy định hiện hành.

##### *Ước tính bồi thường*

Để quản lý hiệu quả rủi ro bảo hiểm, quy trình tiếp nhận thông tin tổn thất, ước tính, thống kê và quản lý dữ liệu bồi thường là một công tác được Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt chú trọng.

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022, Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục hoàn thiện thêm quy trình thống kê và quản lý bồi thường để ước tính và trích vào chi phí đúng kỳ các khoản chi trả bồi thường có thể phát sinh. Đồng thời, Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục áp dụng quản lý tập trung hoạt động giám định và bồi thường bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm chi phí y tế trên địa bàn trọng điểm tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh nhằm kiểm soát và nâng cao chất lượng giám định, bồi thường xe cơ giới.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm hoặc cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết; dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh, thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường. Thông tin tổn thất sẽ được cập nhật vào hệ thống quản lý nghiệp vụ khi Bảo hiểm Bảo Việt nhận được thông báo từ phía khách hàng. Số tiền bồi thường ước tính thường không chênh lệch lớn so với chi bồi thường thực trả do tổn thất ước tính được xác định dựa trên thông tin tổn thất và tỷ lệ bồi thường quy định theo từng loại sản phẩm bảo hiểm.

Đại dịch Covid-19 đã gây sụt giảm doanh thu bảo hiểm do các đợt cách ly xã hội và thu nhập của khách hàng bị giảm sút. Tuy nhiên, do Chính phủ đang tài trợ toàn bộ chi phí liên quan đến xét nghiệm và điều trị bệnh, dịch bệnh chưa làm gia tăng chi phí bồi thường của các công ty con kinh doanh bảo hiểm. Về dài hạn, các công ty con kinh doanh bảo hiểm tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến của dịch bệnh và phân tích tác động của đại dịch Covid-19 tới tỷ lệ tử vong, bệnh tật trên đối tượng khách hàng được bảo hiểm. Trong trường hợp có ảnh hưởng trọng yếu, Tập đoàn sẽ xem xét điều chỉnh giá định tính toán trong thiết kế sản phẩm mới cũng như trích lập dự phòng bổ sung đối với các sản phẩm hiện hành để đảm bảo trách nhiệm với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 41.2 Quản lý rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Tập đoàn và các công ty con. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Điều hành Tập đoàn xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### 41.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất do khách hàng hoặc đối tác không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ tài chính đến hạn theo cam kết với Tập đoàn và các công ty con.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn có thể phát sinh từ hoạt động tín dụng bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính (tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác) và hoạt động kinh doanh khác. Ban Điều hành đã ban hành khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

##### *Tín dụng bảo hiểm*

Rủi ro tín dụng bảo hiểm là nguy cơ người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm theo các điều kiện và điều khoản được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro này phát sinh chủ yếu tại Bảo hiểm Bảo Việt, khi Bảo hiểm Bảo Việt chưa thu được phí bảo hiểm nhưng do hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh hiệu lực nên vẫn phải nộp thuế GTGT, phát sinh chi phí phát hành và quản lý hợp đồng, chuyển phí nhượng tái bảo hiểm và nếu tổn thất phát sinh Bảo hiểm Bảo Việt vẫn phải thanh toán bồi thường.

Để làm giảm thiểu rủi ro này, Bảo hiểm Bảo Việt đã ban hành các quy định và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy định của pháp luật về nợ phí bảo hiểm.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm đối với tổn thất cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Công ty. Tập đoàn và các Công ty con chú trọng việc kiểm soát rủi ro này bằng việc tập trung nhượng tái bảo hiểm cho các công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh xếp hạng tín nhiệm cao theo chuẩn quốc tế theo quy định hiện hành của Việt Nam, đồng thời định kỳ đánh giá năng lực và xếp hạng hàng năm đối với công ty nhận tái bảo hiểm.

##### *Các khoản đầu tư tiền gửi*

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Tập đoàn đã ban hành Quy định về việc chấm điểm, phân loại và xác định hạn mức đầu tư tiền gửi đối với ngân hàng thương mại và công ty tài chính kèm theo Quyết định số 1018/2020/QĐ-TĐBV ngày 03 tháng 08 năm 2020. Quy định này được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 52/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhằm chuẩn hóa mô hình phân tích tín dụng nội bộ áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con. Hội đồng QLRR Tập đoàn Bảo Việt xác định hạn mức tín dụng tại các ngân hàng mà Tập đoàn được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đảm bảo kịp thời hành động khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. Hội đồng QLRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 41.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

##### *Đầu tư trái phiếu*

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu là nguy cơ không thu hồi được mệnh giá trái phiếu và lãi trái phiếu của bên phát hành trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; ban hành Quy định của Tập đoàn về quản lý rủi ro trong đầu tư trái phiếu doanh nghiệp kèm theo Quyết định số 1129/2020/QĐ-TĐBV ngày 27 tháng 8 năm 2020 (thay thế Quy định về Quản lý rủi ro trong đầu tư Trái phiếu doanh nghiệp của Tập đoàn kèm theo Quyết định số 1762/2019/QĐ-TĐBV ngày 26 tháng 12 năm 2019) nhằm quản lý chặt hơn tình hình tài chính, phi tài chính của tổ chức phát hành và biến động giá trị tài sản đảm bảo.

Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con sẽ tiến hành thành lập Hội đồng xử lý các khoản nợ không có khả năng thu hồi và tiến hành xử lý tài sản đảm bảo (nếu có).

Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn trái phiếu doanh nghiệp và đang chiếm phần lớn trong danh mục đầu tư trái phiếu nên hoạt động đầu tư trái phiếu được đánh giá là có mức độ rủi ro trung bình thấp. Tập đoàn chưa nhận thấy ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến rủi ro tín dụng của danh mục đầu tư lãi suất cố định của toàn Tập đoàn.

##### *Hoạt động giao dịch ký quỹ*

Rủi ro tín dụng trong hoạt động giao dịch ký quỹ xảy ra khi khách hàng không thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của khoản vay ký quỹ dù đã bán hết chứng khoán là tài sản đảm bảo. BVSC tiếp tục duy trì các chính sách quản trị mà tính hiệu quả đã được kiểm chứng:

- (i) Đánh giá tín nhiệm và xếp loại khách hàng để cấp hạn mức ký quỹ phù hợp với khả năng tài chính, tài sản ký quỹ của khách hàng. Định kỳ thực hiện rà soát nhóm các khách hàng có rủi ro tích tụ, tuân thủ theo hạn mức rủi ro BVSC đã ban hành.
- (ii) Lựa chọn Danh mục chứng khoán được vay ký quỹ theo đúng quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và các Sở Giao dịch chứng khoán. Thường xuyên cập nhật thông tin cổ phiếu trên thị trường để sớm nhận diện và đưa ra cảnh báo sớm các mã có dấu hiệu mất thanh khoản, giảm giá kéo dài.
- (iii) Xây dựng bộ tỷ lệ ký quỹ an toàn, từ đó, thực hiện công tác theo dõi gọi bổ sung ký quỹ để sớm cảnh báo tới khách hàng về tình trạng món vay và tiến hành công tác xử lý tài sản đảm bảo nhằm bảo toàn vốn cho BVSC trong quá trình cho vay ký quỹ.

Rủi ro tín dụng đối với hoạt động giao dịch ký quỹ được đánh giá ở mức trung bình.

##### *Phải thu khách hàng khác*

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Do các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến các khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng dựa trên tổn thất ước tính khi có bằng chứng các khoản phải thu không có khả năng thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 41.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các tài sản của Tập đoàn chưa quá hạn và không giảm giá trị bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác chưa quá hạn và không giảm giá trị theo Thông tư 48.

Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ:** các tài sản với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng lẻ:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi đầy đủ lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

Tập đoàn trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo quy định tại Thông tư 48. Trong tổng tài sản quá hạn, Tập đoàn đang làm thủ tục xóa nợ đối với những khoản nợ đã đủ cơ sở xóa nợ nhưng không thu được. Đối với những khoản nợ không thu được nhưng chưa đủ cơ sở xóa nợ, Tập đoàn đang làm các thủ tục khởi kiện. Đối với những khoản nợ mà bên nợ vẫn có khả năng trả nợ, Tập đoàn đã làm các thủ tục xác nhận nợ và xúc tiến việc thu nợ.

#### 41.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính đến hạn do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn hoặc có khả năng thực hiện các cam kết tài chính đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ cam kết đó.

Mục tiêu của Tập đoàn là đảm bảo cân đối các luồng tiền và các cam kết tài chính được thực hiện khi đến hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn tiếp tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét và báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có ("ALCO"). Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp. Thanh khoản toàn Tập đoàn được đảm bảo.

Mặc dù đại dịch Covid-19 làm sụt giảm nhẹ doanh thu đối với một số nghiệp vụ thuộc lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, dịch bệnh cũng đồng thời làm giảm chi phí bồi thường trong thời gian giãn cách xã hội, do đó thanh khoản toàn Tập đoàn không bị ảnh hưởng.

#### 41.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái hay giá cả hàng hóa.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục rủi ro thị trường nhất quán với chiến lược đầu tư của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 41.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### *Rủi ro tỷ giá ngoại tệ*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Đơn vị chịu rủi ro ngoại tệ chủ yếu là Bảo hiểm Bảo Việt tuy nhiên mức độ chịu ảnh hưởng không đáng kể.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Lãi suất tiền gửi bình quân của danh mục toàn Tập đoàn ổn định ở mức thấp, làm ảnh hưởng đến doanh thu tái đầu tư của danh mục lãi suất cố định. Tập đoàn thực hiện cân đối dòng tiền, danh mục đầu tư, thực hiện đầu tư với kỳ hạn phù hợp để đảm bảo hiệu quả đầu tư.

Đối với các sản phẩm của Bảo Việt Nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng có cấu phần không đảm bảo.

##### *Rủi ro giá cổ phiếu*

Rủi ro giá cổ phiếu là nguy cơ giảm giá trị danh mục cổ phiếu đầu tư do giá cổ phiếu niêm yết, giá cổ phiếu chưa niêm yết biến động mạnh trên thị trường chứng khoán. Rủi ro giá cổ phiếu có nguy cơ khi đầu tư quá nhiều vào một ngành, một công ty hoặc một nhóm công ty có chung chủ sở hữu. Tập đoàn quản lý rủi ro này bằng việc xây dựng quy định hạn mức vào một ngành, một công ty hoặc nhóm công ty; phân tích rủi ro hệ thống đến danh mục khi có biến động lớn của thị trường.

Quý 1 năm 2022, đà tăng của thị trường chứng khoán được duy trì tốt. Tập đoàn thực hiện chiến lược thận trọng trong đầu tư cổ phiếu và duy trì tỷ trọng ở mức tương đối hợp lý trong toàn danh mục đầu tư.

Tập đoàn sử dụng công cụ Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. VaR là phương pháp ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động của thị trường và giá trong khoảng thời gian nhất định, với mức độ tin cậy cho trước.

Tập đoàn còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản "stress testing" để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX-Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021  
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 41.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### Rủi ro giá chứng chỉ quỹ

Biến động giá chứng chỉ quỹ mà Tập đoàn và các công ty con đầu tư và quản lý cũng được Tập đoàn và BVF xem xét, rà soát và đánh giá thường xuyên. Giá trị Tài sản ròng ("NAV") trên mỗi chứng chỉ quỹ có thể tăng hoặc giảm tùy thuộc vào Giá trị Tài sản và những khoản thanh toán của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động của Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu do sự giảm giá của các loại chứng khoán như trái phiếu, cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Quỹ đầu tư, khi đó, NAV của Quỹ sẽ bị giảm sút và ảnh hưởng trực tiếp đến thị giá của chứng chỉ quỹ.

Việc đầu tư của Quỹ được thực hiện thông qua quá trình nghiên cứu thẩm định theo tiêu chí hoạt động của quỹ nhằm lựa chọn cơ hội đầu tư hiệu quả, tăng trưởng cao với mức rủi ro phù hợp. Bên cạnh đó, BVF theo dõi chặt chẽ về những biến động và xu hướng của nền kinh tế cũng như cập nhật thường xuyên về kết quả kinh doanh và đánh giá triển vọng trong tương lai để có những chiến lược đầu tư hợp lý.

## 42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài những sự kiện đã thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân  
Người lập

Ông Nguyễn Xuân Hòa  
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Trường Minh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 05 năm 2022

